BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
1	**Tên Quyết định:** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	**Tên Quyết định** - Điều 41a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15 quy định: "Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (SDNL TK&HQ) theo hướng xã hội hoá, bảo đảm độc lập về tài chính, không trùng lặp với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước (NSNN) và hạn chế việc làm tăng chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh (SX, KD) cho doanh nghiệp, cơ sở SX, KD" - Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật SDNL TK&HQ: "Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế tài chính, vốn điều lệ đối với Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ" - Để bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo, mâu thuẫn giữa nhiều văn bản và thuận tiện cho việc tra cứu, áp dụng, Bộ Công Thương đề xuất hợp nhất toàn bộ nội dung về thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính và vốn điều lệ của Quỹ vào một Quyết định duy nhất của Thủ tướng Chính phủ và lấy tên là "Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		động, cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả".
2	Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025; Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 77/2025/QH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;	**Căn cứ pháp lý** Các căn cứ được dựa trên nội dung, thẩm quyền giao cho Thủ tướng Chính phủ quy định thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ tại Luật số 77/2025/QH15 và Nghị định số 30/2026/NĐ-CP. - Bổ sung *Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 và Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15*. Theo quy định, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoạt động theo quy định tại Luật NSNN, vốn điều lệ quy định tại Luật Đầu tư công. - Bổ sung Luật các TCTD (2024). Lý do: trong dự thảo "Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, cấp vốn điều lệ và tổ chức hoạt động của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ", Bộ Công Thương lựa chọn hai (2) TCTD gồm NHTM và TCTD phi ngân hàng làm đối tượng nhận ủy thác một số hoạt động của Quỹ như cho vay, hỗ trợ lãi suất, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật … theo quy định của Luật các TCTD (2024). Về cơ bản các Bộ đều thống nhất việc Bộ Công Thương nghiên cứu, xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, cấp vốn điều lệ, tổ chức hoạt động và cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 70-NQ/TW1; quy định tại Điều 41a Luật SDNL TK&HQ số 77/2025/QH15, quy định tại điều 41 Luật SDNL TK&HQ số 50/2010/QH12 và Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật SDNL TK&HQ,

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Điều 2 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ **Điều 2. Nguồn vốn và kinh phí chi quản lý của Quỹ** 1. Ngân sách nhà nước cấp 500 (năm trăm) tỷ đồng vốn điều lệ cho Quỹ từ nguồn vốn đầu tư công, được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 của Bộ Công Thương, cấp trong 03 năm (2027 - 2029); đến năm 2029 cấp đủ 500 (năm trăm) tỷ đồng. Việc tăng vốn điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 10 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước.	**Vốn điều lệ** - Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025 + Điểm 23 Điều 4 quy định: "Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với NSNN, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.". + Điểm 10 Điều 8 quy định: NSNN không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được NSNN hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của NSNN và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước. - Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. + Điều 40 quy định trình tự thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn khi bố trí vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. + Điều 41 quy định trình tự thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm về việc bố trí vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ được thành lập theo quy định tại Luật số 77/2025/QH15 và tại điểm 4 Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật SDNL TK&HQ có giao : "Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế tài chính, vốn điều lệ đối với Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ". Vì vậy trong dự thảo quyết định của TTCP, Bộ

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Công thương đề nghị cấp 500 tỷ đồng vốn điều lệ ban đầu để Quỹ đi vào hoạt động. 1) Căn cứ để xác định nhu cầu vốn điều lệ ban đầu: Theo thông lệ quốc tế về thiết kế các quỹ tài chính xúc tác cho lĩnh vực năng lượng - khí hậu (World Bank, Climate Investment Funds, Convergence Blended Finance), vốn điều lệ nhà nước không nhằm tài trợ toàn bộ nhu cầu thị trường mà đóng vai trò "vốn mồi" để kích hoạt dòng vốn thương mại đi kèm. - Công thức xác định VĐL ban đầu: VĐL ban đầu = Tổng nhu cầu vốn giai đoạn đầu (5 năm) × Tỷ lệ vốn mồi (α) Trong đó α (tỷ lệ vốn mồi/tổng nhu cầu thị trường) theo thông lệ các quỹ TKNL/quỹ xanh giai đoạn khởi động thường ở mức 1,5% – 5%. - Tổng nhu cầu đầu tư TKNL của 5 ngành trọng điểm (xi măng, thép, giấy, hóa chất, đồ uống) = 1.412 triệu USD ≈ 29.000 tỷ đồng. - 500 tỷ đồng / 29.000 tỷ đồng ≈ 1,7% tổng nhu cầu — nằm đúng trong dải chuẩn quốc tế (1,5% – 5%). Như vậy, vốn điều lệ ban đầu được đề xuất với mức 500 tỷ đồng là hợp lý về mặt định lượng, với điều kiện đi kèm hệ số đòn bẩy tài chính kỳ vọng khoảng 6 – 10 lần (nhờ cơ chế Bảo lãnh rủi ro một phần - PRG và Tài chính kết hợp - Blended Finance), giúp mồi thêm khoảng 3.000 – 5.000 tỷ đồng vốn tư nhân/tín dụng. Với 500 tỷ đồng vốn điều lệ được coi là vốn mồi của Nhà nước, Quỹ dự kiến huy động thêm nguồn vốn tư nhân/tín dụng trong và ngoài nước, qua đó Quỹ sẽ giúp nền kinh tế tiết kiệm chi phí năng lượng so với chi phí cơ hội của 500 tỷ đồng vốn đầu tư công theo ước tính như sau (hiệu ứng đòn bẩy). Báo cáo đã có một dữ kiện quan trọng

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		để lượng hóa đòn bẩy: đó là khoản kinh phí 200 triệu USD (tương đương khoảng 4.900 - 5.000 tỷ đồng) mà WB đề xuất ủy thác qua các NHTMCP - riêng khoản này đã gấp khoảng 10 lần VĐL 500 tỷ đồng. - Ước tính giá trị tiết kiệm chi phí năng lượng quy đổi ra tiền cho nền kinh tế: Sử dụng chính đơn vị đo lường đã có trong Báo cáo (ví dụ ngành thép: đầu tư 9.230 tỷ đồng -> tiết kiệm 177 ktoe/năm -> giá trị quy đổi 3.240 tỷ đồng/năm), tỷ lệ tiết kiệm/vốn đầu tư của riêng ngành thép là khoảng 35%/năm (thời gian hoàn vốn ~2,9 năm). Đối chiếu với số liệu đánh giá ETP 2022 cho toàn nền kinh tế (4,36 tỷ USD đầu tư -> 361 triệu USD tiết kiệm/năm trong chu kỳ 12 năm), tỷ lệ bình quân toàn nền kinh tế chỉ khoảng 8,3%/năm. Do danh mục dự án của Quỹ sẽ ưu tiên các dự án công nghiệp có IRR hấp dẫn, kiến nghị sử dụng giả định thận trọng, hợp lý là tỷ lệ tiết kiệm/vốn bình quân 15% - 20%/năm cho danh mục dự án của Quỹ. Áp dụng tỷ lệ này vào tổng vốn Quỹ điều phối. Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mức vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 500 tỷ đồng từ nguồn vốn đầu tư công, được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 của Bộ Công Thương (tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính). Lộ trình cấp vốn điều lệ dự kiến: - Năm 2027: NSNN cấp 100 tỷ đồng; - Năm 2028: NSNN cấp 200 tỷ đồng; - Năm 2029: NSNN cấp 200 tỷ đồng; Khoản 100 tỷ đồng dự kiến cấp năm 2027 hiện chưa được bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2027 của Bộ Công Thương; sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định thành lập Quỹ, Bộ Công Thương sẽ đề xuất bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		hạn giai đoạn 2026 - 2030 và kế hoạch đầu tư công năm 2027 theo quy định tại Điều 40, Điều 41 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP. Việc tăng vốn điều lệ trong các giai đoạn tiếp theo do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 10 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước.
	Điều 2 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 3. Kinh phí chi quản lý cho hoạt động của Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và Cơ quan điều hành Quỹ được bảo đảm từ doanh thu của Quỹ và nguồn tài trợ, viện trợ có mục tiêu hỗ trợ thành lập, xây dựng năng lực và vận hành Quỹ theo thỏa thuận với nhà tài trợ, theo quy định tại Điều 38 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Quỹ. Công chức, viên chức của Bộ Công Thương làm việc theo chế độ kiêm nhiệm tại Quỹ hưởng lương tại cơ quan, đơn vị nơi đang công tác.	Tiếp thu ý kiến của Bộ Tài chính, trên cơ sở mô hình tài chính được hoàn thiện tại Chương IV dự thảo Quy định (doanh thu từ lãi cho vay bán buôn, lãi tiền gửi, phí nhận ủy thác), Quỹ tự bảo đảm chi phí vận hành bộ máy quản lý, điều hành (Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát, Cơ quan điều hành) từ doanh thu của Quỹ; trong 05 năm đầu kể từ ngày Quỹ đi vào hoạt động, Quỹ được sử dụng thêm nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế có mục tiêu hỗ trợ thành lập, xây dựng năng lực và vận hành Quỹ theo thỏa thuận với nhà tài trợ. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Quỹ, phù hợp khoản 10 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước. Công chức, viên chức của Bộ Công Thương làm việc theo chế độ kiêm nhiệm tại Quỹ hưởng lương tại cơ quan, đơn vị nơi đang công tác; phụ cấp kiêm nhiệm và tiền lương của Kế toán trưởng làm việc theo chế độ chuyên trách được chi từ nguồn chi phí vận hành bộ máy của Quỹ (Điều 38 dự thảo Quy định).
	Điều 3. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về việc tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.	Trong dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ, Bộ Công Thương đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định một số việc quan trọng cần thể hiện rõ trong Quyết định: i) thành lập Quỹ; ii) cấp 500 tỷ đồng vốn điều lệ; iii) nguồn bảo đảm kinh phí chi quản lý của Quỹ (Quỹ tự bảo đảm từ doanh thu và nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế; ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		hoạt động); iv) ban hành kèm theo Quyết định "Quy định về việc tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ". Các nội dung còn lại như tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính sẽ nêu trong "Quy định về việc tổ chức và hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ" ban hành kèm theo QĐ.
3	**(Quy định ban hành kèm theo Quyết định)** **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** Quy định này quy định về vị trí, chức năng, nguyên tắc tổ chức và hoạt động; nhiệm vụ, quyền hạn; cơ cấu tổ chức, quản trị và điều hành; vốn và cơ chế quản lý tài chính; trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan; việc sửa đổi, bổ sung, tổ chức lại, giải thể của Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được thành lập theo Điều 1 Quyết định số …/2026/QĐ-TTg (sau đây gọi tắt là Quỹ). **Điều 2. Đối tượng áp dụng** Quy định này áp dụng đối với: a) Quỹ; Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ; b) Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và các cơ quan nhà nước có liên quan đến tổ chức, hoạt động và quản lý tài chính của Quỹ; c) Các tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng phi ngân hàng là tổ chức tín dụng tham gia của Quỹ; tổ chức, cá nhân ủy thác vốn cho Quỹ; tổ chức, cá nhân tài trợ, viện trợ, đóng góp cho Quỹ; tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện nhiệm vụ do Quỹ giao hoặc tài trợ; và tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của Quỹ.	**Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** - Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật SDNL TK&HQ: "Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế tài chính, vốn điều lệ đối với Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ". Tiếp thu ý kiến Bộ Tư pháp về bố cục, phạm vi điều chỉnh được quy định tại Điều 1 và đối tượng áp dụng được quy định tại Điều 2 dự thảo Quy định như sau: Quy định này áp dụng đối với: a) Quỹ; Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ; b) Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và các cơ quan nhà nước có liên quan đến tổ chức, hoạt động và quản lý tài chính của Quỹ; c) Các tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng phi ngân hàng là tổ chức tín dụng tham gia của Quỹ; tổ chức, cá nhân ủy thác vốn cho Quỹ; tổ chức, cá nhân tài trợ, viện trợ, đóng góp cho Quỹ; tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện nhiệm vụ do Quỹ giao hoặc tài trợ; và tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn hỗ trợ của Quỹ.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
4	**Điều 4. Tên gọi, vị trí và tư cách pháp nhân** 1. Tên gọi đầy đủ: Quỹ Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tên giao dịch tiếng Anh: Vietnam National Energy Efficiency Fund, viết tắt là VNEEF. 2. Quỹ là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc Bộ Công Thương; hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, con dấu và bảng cân đối kế toán riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. 3. Trụ sở chính của Quỹ đặt tại thành phố Hà Nội.	**Vị trí và tư cách pháp nhân** Căn cứ quy định của Điều 41a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SDNL TK&HQ số 77/2025/QH15: "Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận". Trong thực tiễn, Quỹ tài chính nhà nước có thể hoạt động theo mô hình DNNN, hoặc mô hình ĐVSNCL hoặc theo mô hình Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ sẽ hoạt động theo mô hìnhQuỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Bộ Công Thương là cơ quan chủ quản của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ. Quỹ có tổ chức bộ mày gồm: HĐQT, BKS và Cơ quan điều hành. Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ được hoạt động huy động vốn, cho vay,tài trợ, hỗ trợ, đầu tư, ủy thác và nhận ủy thác để thực hiện chức năng thúc đẩy hoạt động SDNL TK&HQ trên địa bàn cả nước"; và căn cứ quy định tại Luật NSNN về hoạt động của Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.
	Điều 5. Chức năng Quỹ có chức năng huy động vốn, cho vay, đầu tư, ủy thác và nhận ủy thác; hỗ trợ, tài trợ (bao gồm hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường) cho dự án, nhiệm vụ, hoạt động để thực hiện chức năng thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn cả nước theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41a Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. **Điều 6. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động**	**Nguyên tắc tổ chức và hoạt động** - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SDNL TK&HQ số 77/2025/QH15. "Điều 41a. Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Bô Công Thương xác định Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ là tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Quỹ hoạt động theo các nguyên tắc sau đây: 1. Phục vụ mục tiêu chính sách công về thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, nhưng phải bảo toàn vốn theo quy định tại Điều 32 Quy định này. 2. Bổ trợ, không thay thế thị trường tài chính; không cạnh tranh với các tổ chức tín dụng; không trùng lặp về nguồn thu, nhiệm vụ chi với ngân sách nhà nước. 3. Sử dụng nguồn lực đúng mục tiêu, hiệu quả, minh bạch; chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán về hoạt động tài chính của cơ quan quản lý nhà nước về tài chính và Kiểm toán Nhà nước theo quy định của pháp luật. 4. Tổ chức tinh gọn; nghiệp vụ cho vay của Quỹ được thực hiện theo phương thức cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia, Quỹ được ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả hỗ trợ lãi suất; Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, sử dụng bộ máy hiện có của Bộ Công Thương, trừ Kế toán trưởng làm việc theo chế độ chuyên trách; không làm tăng biên chế hành chính, sự nghiệp. 5. Bảo đảm phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm giữa cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý, cơ quan kiểm soát, cơ quan điều hành và tổ chức tín dụng tham gia; hoạt động công khai, minh bạch, bình đẳng, bảo đảm trách nhiệm giải trình và kiểm soát rủi ro. 6. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với thu lãi cho vay bán buôn, lãi tiền gửi, phí nhận ủy thác và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế.	nhuận, có Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát, Cơ quan điều hành, do Thủ tướng Chính phủ quy định. Đây là mô hình đang được áp dụng khá phổ biến đối với các quỹ tài chính lớn của Nhà nước như: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Phát triển DNNVV và Quỹ Phát triển KH&CN QG. Mô hình này có ưu điểm: giữ đúng bản chất của quỹ tài chính nhà nước; có tính tự chủ cao; cho phép tổ chức bộ máy tinh gọn mà vẫn bảo đảm quản lý, giám sát chặt chẽ đối với vốn nhà nước. - Bộ Công Thương là cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp của Quỹ; Bộ Tài chính là cơ quan quản lý nhà nước về Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Bộ trưởng Bộ Công thương có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định về việc thành lập, cấp vốn điều lệ, tổ chức hoạt động và cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ. - Trong quyết định quy định các nguyên tắc quản lý tài chính, nguồn hình thành vốn, nguồn thu, cơ chế chi tiêu và nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán, tài; chính và các quy định pháp luật có liên quan.. - Do Quỹ không phải là doanh nghiệp hay đơn vị sự nghiệp công lập hay NHTM nên hoạt động không cạnh tranh với các tổ chức tín dụng; không trùng lặp về nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN - Về tổ chức bộ máy (khoản 4 Điều 6): nghiệp vụ cho vay thực hiện theo phương thức cho vay bán buôn, Quỹ được ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả hỗ trợ lãi suất; Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát, Cơ quan điều hành làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, sử dụng bộ máy hiện có của Bộ Công Thương, chỉ Kế toán trưởng làm việc

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		chuyên trách; không làm tăng biên chế (tiếp thu ý kiến Bộ Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước). - Về bảo toàn vốn (khoản 1 Điều 6): thực hiện theo Điều 32 dự thảo Quy định; về nghĩa vụ thuế (khoản 6 Điều 6): Quỹ thực hiện nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu theo quy định của pháp luật về thuế.
5	**Điều 7. Nhiệm vụ của Quỹ** 1. Huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn từ các nguồn: ngân sách nhà nước, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên phạm vi toàn quốc. 2. Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi theo phương thức cho vay bán buôn thông qua tổ chức tín dụng tham gia đối với các dự án, hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bao gồm: a) Sản xuất sản phẩm, vật liệu tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường; b) Đầu tư nâng cấp, cải tạo dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng, đầu tư vào các cơ sở sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, sản xuất, lắp đặt phương tiện máy móc, thiết bị hoặc vật liệu tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường; c) Các dự án nhằm tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng, tối ưu hóa hệ thống sản xuất công nghiệp, các dự án giảm phát thải khí nhà kính thông qua chuyển đổi nhiên liệu; d) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng; phát triển công trình xanh; ứng dụng	**Nhiệm vụ của Quỹ** - Điều 41a, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SDNL TK&HQ số 77/2025/QH15, có quy định: "2. Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ được hoạt động huy động vốn, cho vay, đầu tư, ủy thác và nhận ủy thác để thực hiện chức năng thúc đẩy hoạt động SDNL TK&HQ trên địa bàn cả nước. 3. Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ có mục tiêu hỗ trợ, tài trợ cho dự án, nhiệm vụ, hoạt động thúc đẩy SDNL TK&HQ với cơ chế linh hoạt theo yêu cầu của nhà tài trợ và quy định của pháp luật hiện hành." - Điều 41. Luật SDNL TK&HQ số 50/2010/QH12 có quy định ưu đãi đối với hoạt động SDNL TK&HQ: 1. Dự án thúc đẩy SDNL TK&HQ được xem xét, hỗ trợ kinh phí từ chương trình quốc gia về SDNL TK&HQ. 2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất sản phẩm TKNL; đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ TKNL được ưu đãi, hỗ trợ như sau: c) Được vay vốn ưu đãi từ NHPTVN (VDB), Quỹ hỗ trợ phát triển KH&CN, Quỹ đổi mới CNQG, Quỹ BVMTVN và được hỗ trợ từ CTQG phát triển công nghệ cao, CTQG về SDNL TK&HQ;

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	các hệ thống sử dụng năng lượng tái tạo, hệ thống lưu trữ năng lượng trong công trình. 3. Hỗ trợ lãi suất vay vốn cho các dự án nêu tại khoản 2 Điều này đã được các tổ chức tín dụng cho vay theo quy định của pháp luật. 4. Cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật thông qua các tổ chức dịch vụ năng lượng, hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực chuyên gia và doanh nghiệp, hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp giảm cường độ năng lượng trong sản xuất, kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu; hỗ trợ đầu tư, mở rộng, nâng cấp, cải tạo, chuyển đổi sang các công nghệ, thiết bị, giải pháp và sản phẩm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành. 5. Hỗ trợ chuyển đổi thị trường và quản lý hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng theo quy định của pháp luật hiện hành; hỗ trợ hoạt động kỹ thuật bao gồm: kiểm toán năng lượng, nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, chuyên gia tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng. 6. Đầu tư theo mục tiêu chính sách quy định tại Quy định này. 7. Ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 27 Quy định này. 8. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt và ban hành danh mục loại hình dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tiêu chí lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia và một số quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. 9. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc áp dụng các nội dung, hình thức hỗ trợ phát sinh trong quá trình hoạt động thuộc phạm vi các nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy	d) Các ưu đãi khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. - Căn cứ những quy đinh của 2 Luật trên, Bộ Công Thương thiết kế các nhiệm vụ của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ. - Bộ Công Thương đã tiếp thu ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng để hoàn thiện các nhiệm vụ: - Tại mục 1. Bổ sung từ: Huy động theo quy định của tại mục 2, Điều 41a, Luật số 77/2025/QH15; - Tại mục 2. Bổ sung từ: vật liệu xanh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường; phát triển công trình xanh; ứng dụng các hệ thống sử dụng năng lượng tái tạo, hệ thống lưu trữ năng lượng trong công trình; (ý kiến tham gia của Bộ Xây dựng) - Bổ sung mục 7. Đầu tư theo mục tiêu chính sách quy định tại Quyết định này; (ý kiến tham gia của Bộ Tài chính) - Tiếp thu ý kiến Ngân hàng Nhà nước (lần 1 và lần 2), Bộ Công Thương hoàn thiện theo hướng: nghiệp vụ cho vay thực hiện theo phương thức cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia (khoản 2); Quỹ được ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả hỗ trợ lãi suất (khoản 7); các nghiệp vụ khác do Quỹ trực tiếp thực hiện. Phương thức này vẫn bảo đảm tiết kiệm biên chế hành chính, sự nghiệp và chi phí hoạt động của Quỹ, sử dụng bộ máy chuyên nghiệp sẵn có của tổ chức tín dụng, thúc đẩy hợp tác công - tư và tăng khả năng thu hút nguồn tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế. - Khoản 8 sửa thành “danh mục loại hình dự án” (tiếp thu ý kiến Bộ Tư pháp); khoản 9 giới hạn nội dung, hình thức hỗ trợ phát sinh trong phạm vi các nghiệp vụ tại khoản 1 Điều 25, ngoài phạm vi này Bộ

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	định này; trường hợp ngoài phạm vi nêu trên, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. 10. Thực hiện các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương giao.	trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định (tiếp thu ý kiến Bộ Ngoại giao).
6	**Điều 8. Quyền hạn của Quỹ** 1. Tổ chức bộ máy của Cơ quan điều hành và các đơn vị nghiệp vụ của Quỹ phù hợp với Quy định này, mục tiêu và nhiệm vụ được giao. 2. Kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện hợp đồng của các tổ chức tín dụng tham gia trong việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Quy định này và việc triển khai các hoạt động, nhiệm vụ, dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Quỹ có quyền thu hồi vốn, đình chỉ hoặc chấm dứt các hỗ trợ bao gồm hỗ trợ lãi suất vay và hỗ trợ kỹ thuật đối với các tổ chức, cá nhân, dự án vi phạm cam kết với Quỹ hoặc vi phạm các quy định của pháp luật; khởi kiện các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật. 3. Sử dụng vốn nhàn rỗi của Quỹ để gửi tại các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 31 Quy định này nhằm mục đích bảo toàn và phát triển vốn cho Quỹ nhưng phải bảo đảm an toàn. 4. Thực hiện và tiếp nhận các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tăng cường năng lực cho Quỹ. 5. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc sửa đổi, bổ sung Quy định này. 6. Chỉ đạo bộ máy điều hành Quỹ huy động, tiếp nhận nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiếp nhận các	**Quyền hạn của Quỹ** - Do Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật SDNL TK&HQ không quy định mô hình tổ chức và hoạt động của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ. Vì vậy, Bộ Công Thương lựa chọn mô hình Quỹ đầu tư phát triển địa phương (ĐTPTĐP) là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18./12/2020 của Chính phủ để đề xuất mô hình tổ chức và hoạt động của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ. - Căn cứ vào Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ ĐTPTĐP được quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP nêu trên, Bộ Công Thương vận dụng để đề xuất quyền hạn của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ. - Tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính (lần 1) và Ngân hàng Nhà nước (lần 2), khoản 2 quy định Quỹ kiểm tra việc thực hiện hợp đồng của tổ chức tín dụng tham gia theo khoản 8 Điều 26, không phối hợp theo cơ chế thanh tra, giám sát ngân hàng; khoản 3 thống nhất cụm từ "ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ"; bỏ khoản 6, khoản 7 (tiếp thu ý kiến Bộ Tư pháp về trùng lặp và thẩm quyền giám sát).

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	hoạt động hỗ trợ kỹ thuật; phối hợp với các bên liên quan để xây dựng và phát triển hệ sinh thái của Quỹ. 7. [số khoản tại dự thảo 12/10/2026: khoản 9] Từ chối cung cấp các thông tin của Quỹ trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc Quy định này. 8. Trực tiếp quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để vận động, thu hút và tiếp nhận tài trợ, viện trợ, đóng góp hoặc huy động các nguồn vốn bổ sung cho Quỹ theo quy định của pháp luật.	
7	**Điều 9. Cơ cấu tổ chức** Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ gồm: Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ và Cơ quan điều hành Quỹ. **Điều 10. Hội đồng quản lý Quỹ** 1. Hội đồng quản lý Quỹ gồm: Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch và một số Ủy viên. a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là Thứ trưởng Bộ Công Thương hoặc lãnh đạo Cục Năng lượng - Dầu khí, Bộ Công Thương; b) Phó Chủ tịch thứ nhất phụ trách tài chính, có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát các hoạt động về huy động vốn, cho vay, đầu tư, ủy thác và nhận ủy thác quản lý tài chính, là lãnh đạo cấp Vụ, Cục của Bộ Công Thương; c) Phó Chủ tịch thứ hai phụ trách kỹ thuật, là lãnh đạo cấp Vụ, Cục của Bộ Công Thương; d) Các Ủy viên là lãnh đạo cấp Vụ, Cục của Bộ Công Thương. 2. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định danh sách các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ.	**Cơ cấu tổ chức** - Do Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật SDNL TK&HQ không quy định mô hình tổ chức và hoạt động của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ. Vì vậy, Bộ Công Thương lựa chọn mô hình Quỹ đầu tư phát triển địa phương (ĐTPTĐP) là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. được quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18./12/2020 của Chính phủ để đề xuất mô hình tổ chức và hoạt động của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ. - Căn cứ vào các quy định về trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ; về Hội đồng quản lý của Quỹ; về Ban Kiểm soát Quỹ; về Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc; và tổ chức điều hành hoạt động Quỹ ĐTPTĐP được quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP nêu trên, Bộ Công Thương đã vận dụng để thiết kế Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ gồm có HĐQL, BKS và Cơ quan điều hành. - Mô hình Quỹ Thúc đẩy SDNL TK&HQ có điểm khác so với mô hình Quỹ ĐTPTĐP là các Ủy viên HĐQL, BKS Quỹ sẽ được lựa chọn từ các cán bộ có kinh nghiệm về công tác quản lý năng lượng và quản lý KT-TC đang công tác tại Bộ Công Thương để tham gia

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	3. Các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp trách nhiệm theo quy định của pháp luật, chi từ nguồn chi phí vận hành bộ máy của Quỹ theo quy định tại Điều 38 Quy định này. **Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ** 1. Định hướng chiến lược, phê duyệt kế hoạch hoạt động 05 năm, kế hoạch hoạt động hằng năm; chương trình, dự án của Quỹ. 2. Xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy chế hoạt động gồm cơ chế ủy thác; sổ tay vận hành; danh mục loại hình dự án, sản phẩm tiết kiệm năng lượng; tiêu chí, quy trình, thủ tục, thẩm quyền lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia và các quy chế nội bộ khác. 3. Phê duyệt hạn mức sử dụng vốn theo từng nghiệp vụ, hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm; phân cấp thẩm quyền quyết định cho Giám đốc Quỹ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Quy định này. 4. Hằng năm quyết định lãi suất cho vay bán buôn, mức chênh lệch tối đa giữa lãi suất cho vay lại và lãi suất cho vay bán buôn, khung phí dịch vụ ủy thác, mức trần tuyệt đối đối với từng nhóm hoạt động tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật và các tham số khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Quy định này. 5. Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương; ban hành khung quản trị rủi ro của Quỹ; giám sát việc thực hiện cơ chế quản lý tài chính của Quỹ; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bảo toàn vốn của Quỹ. 6. Chỉ đạo Cơ quan điều hành huy động, tiếp nhận nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển	HĐQL, BKS. Những cán bộ này làm việc kiêm nhiệm và không làm tăng biên chế hành chính, sự nghiệp hiện có. - Tại hồ sơ lấy ý kiến lần 1, Bộ Công Thương đề xuất bố trí lãnh đạo cấp Vụ, Cục của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tham gia Hội đồng quản lý Quỹ nhằm tăng cường phối hợp liên ngành. Do Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục đề nghị không cử đại diện, Bộ Công Thương tiếp thu: các Ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ là lãnh đạo cấp Vụ, Cục của Bộ Công Thương (Điều 10); việc phối hợp liên ngành được bảo đảm thông qua cơ chế thống nhất với Bộ Tài chính đối với các nội dung tài chính (khoản 2 Điều 30, khoản 7 Điều 35, khoản 4 Điều 36) và lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan theo quy định. Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch tài chính trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương (khoản 5 Điều 11); phụ cấp kiêm nhiệm của thành viên Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát chi từ nguồn chi phí vận hành bộ máy của Quỹ (Điều 10, Điều 14). Cơ quan điều hành Quỹ Cơ quan điều hành của Quỹ gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban nghiệp vụ. Giám đốc, Phó Giám đốc và người làm việc tại các phòng, ban nghiệp vụ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được bố trí từ công chức, viên chức hiện có của Bộ Công Thương; Kế toán trưởng làm việc theo chế độ chuyên trách, được điều động từ công chức, viên chức hiện có của Bộ Công Thương; không làm tăng biên chế hành chính, sự nghiệp (tiếp thu ý kiến Bộ Nội vụ).

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; phối hợp các bên liên quan xây dựng và phát triển hệ sinh thái của Quỹ. 7. Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Quỹ và các tổ chức tín dụng tham gia. 8. Phê duyệt báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động của Quỹ. 9. Báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương về hiệu quả hoạt động của Quỹ theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu. **Điều 12. Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ** 1. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ chịu trách nhiệm chung, điều hành toàn bộ hoạt động và đại diện Hội đồng quản lý Quỹ trước Bộ trưởng Bộ Công Thương. 2. Các Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch phụ trách lĩnh vực được phân công và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ về lĩnh vực được phân công. 3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay thế Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định. **Điều 13. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ** 1. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể, họp định kỳ ba tháng một lần và họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc của trên một nửa (1/2) tổng số thành viên. 2. Cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp không tổ chức được cuộc họp, Hội đồng quản lý Quỹ có thể lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản.	

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	3. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ được thông qua khi có trên một nửa (1/2) tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau, quyết định cuối cùng theo ý kiến của Chủ tịch hoặc người được Chủ tịch ủy quyền chủ trì cuộc họp. 4. Hội đồng quản lý Quỹ bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của pháp luật trong toàn bộ quá trình làm việc. **Điều 14. Ban Kiểm soát Quỹ** 1. Ban Kiểm soát gồm Trưởng Ban Kiểm soát và một số thành viên, số lượng không quá 05 người. 2. Trưởng Ban Kiểm soát, các Kiểm soát viên do Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ. 3. Ban Kiểm soát hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng phụ cấp theo quy định của pháp luật, chi từ nguồn chi phí vận hành bộ máy của Quỹ theo quy định tại Điều 38 Quy định này. **Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát** 1. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác trình Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định. 2. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật, Quy định này và Nghị quyết của Hội đồng quản lý Quỹ trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ và quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ. 3. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật về công tác tài chính, kế toán, kiểm toán, cơ chế quản lý tài chính, các giới hạn an toàn và khung quản trị rủi ro của Quỹ; kiểm soát việc kê khai và xử	

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	lý xung đột lợi ích; xem xét báo cáo tài chính hằng năm của Quỹ theo quy định. 4. Báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và Bộ trưởng Bộ Công Thương về kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính định kỳ (quý, năm) và đột xuất, kể cả khi phát hiện vi phạm. **Điều 16. Cơ quan điều hành Quỹ** 1. Cơ quan điều hành Quỹ gồm: Giám đốc, từ 01 đến 02 Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và một số phòng, ban nghiệp vụ cần thiết để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Quỹ. 2. Giám đốc, Phó Giám đốc và người làm việc tại các phòng, ban nghiệp vụ của Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được bố trí từ công chức, viên chức hiện có của Bộ Công Thương và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định của pháp luật. Kế toán trưởng làm việc theo chế độ chuyên trách, được điều động từ công chức, viên chức hiện có của Bộ Công Thương. Việc quản lý, sử dụng nhân sự thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về viên chức, không làm tăng biên chế. Tiền lương của Kế toán trưởng và phụ cấp của người làm việc theo chế độ kiêm nhiệm được chi từ nguồn chi phí vận hành bộ máy của Quỹ theo quy định tại Điều 38 Quy định này. **Điều 17. Giám đốc Cơ quan điều hành Quỹ** 1. Giám đốc là người đại diện pháp nhân của Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ. 2. Giám đốc Quỹ có nhiệm vụ, quyền hạn: a) Tổ chức, điều hành chung hoạt động của Quỹ theo quy định tại Quy định này và quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản lý Quỹ;	

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	b) Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính; trực tiếp quản lý việc huy động, quản lý, sử dụng vốn, lập kế hoạch và quản lý dòng tiền, kiểm soát tài chính của Quỹ; c) Ký kết, quản lý hợp đồng cho vay bán buôn, hợp đồng ủy thác, hợp đồng nhận ủy thác, hợp đồng tiền gửi và hợp đồng dịch vụ trong phạm vi thẩm quyền được giao; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu tài chính, kế toán của Quỹ; d) Quyết định việc cho vay bán buôn đối với từng tổ chức tín dụng tham gia; hỗ trợ lãi suất, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật đối với từng dự án, hoạt động cụ thể trong phạm vi hạn mức, điều kiện và thẩm quyền được Hội đồng quản lý Quỹ phân cấp; trường hợp vượt hạn mức hoặc thẩm quyền được phân cấp, trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định; đ) Đề xuất chiến lược, giải pháp tăng nguồn thu, mở rộng hoạt động và nâng cao hiệu quả cho vay, hỗ trợ của Quỹ; e) Tổ chức, phối hợp, đánh giá hoạt động của bộ máy nhân sự Quỹ; g) Báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình hoạt động, tài chính, kết quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ với Hội đồng quản lý Quỹ và cơ quan quản lý. **Điều 18. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban nghiệp vụ** 1. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng do Giám đốc Quỹ đề nghị, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm. 2. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban nghiệp vụ Quỹ do Giám đốc Quỹ quy định sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.	
8	**Điều 19. Nguyên tắc quản lý tài chính**	**Nguyên tắc quản lý tài chính**

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Vốn và tài sản của Quỹ chỉ được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Quy định này. 2. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, tự bảo đảm chi phí hoạt động theo quy định tại Điều 38 Quy định này. Yêu cầu bảo toàn vốn được áp dụng đối với vốn điều lệ và phần vốn chủ sở hữu không có ràng buộc mục tiêu, trừ phần vốn điều lệ được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy định này. 3. Nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu là khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp hoặc vốn nhận ủy thác mà bên cung cấp vốn quy định cụ thể mục đích, đối tượng, điều kiện sử dụng hoặc cách xử lý vốn khi kết thúc chương trình. Nguồn vốn này được quản lý, sử dụng và xử lý theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn và không nhập vào kết quả tài chính chung của Quỹ. 4. Mỗi nguồn vốn được quản lý thống nhất theo chuỗi: nguồn vốn - nghiệp vụ được phép sử dụng - chủ thể chịu rủi ro - xử lý vốn thu hồi, lãi phát sinh và số dư khi kết thúc. Quỹ theo dõi riêng từng nguồn vốn và từng chương trình, dự án, bảo đảm xác định được số vốn đã tiếp nhận, đã sử dụng theo từng nghiệp vụ, nghĩa vụ đã cam kết, vốn gốc đã thu hồi, lãi phát sinh, tổn thất đã xử lý và số dư chưa sử dụng; không sử dụng nguồn vốn này để chịu rủi ro hoặc bù đắp tổn thất thay cho nguồn vốn khác. 5. Nghiệp vụ cho vay của Quỹ được thực hiện theo phương thức cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia. Nghiệp vụ hỗ trợ lãi suất được Quỹ trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả. Các nghiệp vụ tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường, đầu tư theo mục tiêu chính sách và gửi vốn nhàn rỗi do Quỹ trực tiếp thực hiện.	Điều này quy định tám nguyên tắc chi phối toàn bộ Chương IV. Các nguyên tắc có tính quyết định gồm: phạm vi bảo toàn vốn chỉ áp dụng đối với vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu không có ràng buộc mục tiêu, loại trừ phần vốn điều lệ được sử dụng theo khoản 2 Điều 21 (khoản 2); quản lý mỗi nguồn vốn theo chuỗi nguồn vốn - nghiệp vụ - chủ thể chịu rủi ro - xử lý thu hồi, số dư (khoản 4); cho vay theo phương thức bán buôn, hỗ trợ lãi suất do Quỹ trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác chi trả, các nghiệp vụ khác do Quỹ trực tiếp thực hiện (khoản 5). Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 2 bổ sung nguyên tắc Quỹ tự bảo đảm chi phí hoạt động, thống nhất với Điều 38 và khoản 10 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước. Khoản 3 (mới) định nghĩa nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu, để làm rõ phạm vi các khoản thu, chi không ghi nhận vào kết quả tài chính chung của Quỹ, tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính về việc các khoản thu, chi chưa rõ ràng. Khoản 7 dẫn chiếu kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo quy định của pháp luật.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	6. Quyền thẩm định, quyết định và kiểm soát đối với một khoản cho vay, khoản hỗ trợ phải gắn với chủ thể chịu rủi ro tương ứng của khoản đó. 7. Quỹ thực hiện công khai, minh bạch về tài chính và kết quả chính sách; chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo quy định của pháp luật. 8. Đối với nguồn vốn tài trợ, viện trợ và vốn nhận ủy thác của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Quỹ được áp dụng cơ chế quản lý, giải ngân và báo cáo theo thỏa thuận với nhà tài trợ, bên ủy thác trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan.	
	Điều 20. Nguồn vốn hoạt động và phạm vi sử dụng theo nguồn 1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP, gồm: vốn chủ sở hữu, trong đó có vốn điều lệ quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số …/2026/QĐ-TTg; vốn huy động; vốn nhận ủy thác. 2. Phạm vi sử dụng và chủ thể chịu rủi ro theo từng nguồn vốn được xác định như sau: a) Vốn điều lệ được sử dụng để cho vay bán buôn theo quy định tại Điều 26 và gửi vốn nhàn rỗi theo quy định tại Điều 31 Quy định này; được sử dụng tối đa 10% cho các nghiệp vụ hỗ trợ và đầu tư theo quy định tại Điều 21 Quy định này; b) Vốn hình thành từ tài trợ, viện trợ, đóng góp không có ràng buộc mục tiêu và vốn bổ sung từ kết quả hoạt động được sử dụng cho các nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy định này; tổn thất (nếu có) của phần vốn này do Quỹ gánh chịu; c) Nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu được sử dụng theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn; chủ thể chịu rủi ro xác định theo thỏa thuận đó;	**Nguồn vốn hoạt động và phạm vi sử dụng theo nguồn** Khoản 1 thống nhất với Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP về ba nhóm nguồn vốn của Quỹ, dẫn chiếu Điều 2 về vốn điều lệ. Khoản 2 gắn mỗi nguồn vốn với phạm vi nghiệp vụ được phép và chủ thể chịu rủi ro. Vốn huy động chỉ dùng để cho vay bán buôn (điểm d), vì Quỹ có nghĩa vụ hoàn trả nguồn vốn này nên không thể dùng cho các khoản chi không hoàn lại.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	d) Vốn huy động chỉ được sử dụng để cho vay bán buôn theo quy định tại Điều 23 Quy định này; đ) Vốn nhận ủy thác được sử dụng theo hợp đồng nhận ủy thác; Quỹ chỉ chịu rủi ro khi hợp đồng nhận ủy thác quy định rõ và xác định nguồn bù đắp tổn thất. 3. Quỹ không được sử dụng bất kỳ nguồn vốn nào cho nghiệp vụ ngoài phạm vi quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Vốn điều lệ đã được cấp là vốn chủ sở hữu của Quỹ, được theo dõi trên bảng cân đối kế toán của Quỹ. Phần vốn điều lệ chưa sử dụng cho các nghiệp vụ được gửi có kỳ hạn theo quy định tại Điều 31, bảo đảm phù hợp với kế hoạch dòng tiền quy định tại khoản 3 Điều 24 Quy định này.	
	Điều 21. Sử dụng vốn điều lệ 1. Vốn điều lệ được sử dụng chủ yếu để cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia. Quỹ không chịu rủi ro tín dụng đối với khách hàng vay lại từ nguồn vốn điều lệ; rủi ro tín dụng đối với khách hàng do tổ chức tín dụng tham gia chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Quy định này. 2. Quỹ được sử dụng tối đa 10% vốn điều lệ đã được cấp làm nguồn chi hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường và đầu tư theo mục tiêu chính sách theo quy định tại các Điều 27, 28, 29 và 30 Quy định này. Giới hạn này được tính trên tổng số lũy kế đã sử dụng kể từ khi Quỹ đi vào hoạt động. 3. Hạn mức sử dụng nguồn 10% vốn điều lệ hằng năm và việc phân bổ cho từng nghiệp vụ được xác định trong kế hoạch tài chính năm của Quỹ theo quy định tại Điều 40 Quy định này. Không sử dụng vốn điều lệ, kể cả nguồn 10% vốn điều lệ, để chi trả chi phí vận hành của Quỹ.	**Sử dụng vốn điều lệ** Vốn điều lệ dùng chủ yếu để cho vay bán buôn; Quỹ không chịu rủi ro tín dụng đối với khách hàng vay lại (khoản 1). Khoản 2 cho phép sử dụng tối đa 10% vốn điều lệ đã được cấp, tính lũy kế, làm nguồn chung cho hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường và đầu tư theo mục tiêu chính sách. Lý do: trong những năm đầu, Quỹ chưa có chênh lệch thu chi tích lũy và nguồn tài trợ chưa ổn định; giới hạn 10% bảo đảm 90% vốn điều lệ vẫn dành cho cho vay bán buôn và được bảo toàn. Các khoản 3 đến 6 quy định cơ chế kiểm soát: hạn mức hằng năm được xác định trong kế hoạch tài chính năm của Quỹ do Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương; vốn gốc thu hồi được hoàn trả vào nguồn; phần đã sử dụng được loại trừ khi đánh giá bảo toàn vốn; nguồn tài trợ và phần chênh lệch được trích không tính vào giới hạn 10%.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	4. Vốn gốc thu hồi từ khoản đầu tư theo mục tiêu chính sách và kinh phí hỗ trợ, tài trợ thu hồi được hoàn trả vào nguồn 10% vốn điều lệ và được giảm trừ khỏi số lũy kế đã sử dụng. 5. Phần vốn điều lệ đã sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này được theo dõi riêng, loại trừ khi đánh giá bảo toàn vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy định này và được thuyết minh trong báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm của Quỹ. 6. Ngoài nguồn quy định tại khoản 2 Điều này, Quỹ được sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ dành cho các nghiệp vụ hỗ trợ và đầu tư theo thỏa thuận với nhà tài trợ và phần chênh lệch thu chi được trích theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Quy định này; các nguồn này không tính vào giới hạn 10% vốn điều lệ.	Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 3 quy định rõ không sử dụng vốn điều lệ, kể cả nguồn 10% vốn điều lệ, để chi trả chi phí vận hành, thống nhất với Điều 38. Khoản 3 chỉnh lý theo thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tài chính tại Điều 40, tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính.
	Điều 22. Tiếp nhận tài trợ, viện trợ và vốn nhận ủy thác 1. Quỹ được vận động, tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ không hoàn lại, đóng góp tự nguyện, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. 2. Quỹ trực tiếp tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Quỹ theo quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức và văn kiện viện trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khoản viện trợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn của Quỹ, không hạch toán qua ngân sách nhà nước. 3. Việc tiếp nhận viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn hỗ trợ phát triển chính thức dành cho Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức.	**Tiếp nhận tài trợ, viện trợ và vốn nhận ủy thác** Khoản 2 quy định Quỹ trực tiếp tiếp nhận viện trợ không hoàn lại của nước ngoài theo quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Nghị định số 313/2025/NĐ-CP), không hạch toán qua ngân sách nhà nước, vì Quỹ là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tư cách pháp nhân và bảng cân đối kế toán riêng. Khoản 4 quy định điều kiện đánh giá trước khi tiếp nhận và các trường hợp Quỹ không tiếp nhận. Khoản 6 quy định nội dung hợp đồng nhận ủy thác, trong đó phí nhận ủy thác phải bù đắp đủ chi phí quản lý. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 3 chỉ còn quy định tiếp nhận viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn hỗ trợ phát triển chính thức; bỏ "vốn vay ưu đãi" và dẫn chiếu pháp luật về quản lý nợ công, tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính. Khoản 4 chỉnh lý câu chữ.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	4. Trước khi tiếp nhận khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp có ràng buộc mục tiêu hoặc nhận ủy thác, Cơ quan điều hành Quỹ đánh giá và báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về: mức độ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Quỹ; khả năng thực hiện các điều kiện kèm theo; chi phí quản lý phát sinh và nguồn bù đắp chi phí đó; giới hạn nghĩa vụ và rủi ro của Quỹ. Quỹ không tiếp nhận nguồn vốn có điều kiện kèm theo vượt quá năng lực thực hiện, không xác định được nguồn bù đắp chi phí quản lý hoặc làm phát sinh nghĩa vụ, rủi ro không giới hạn đối với Quỹ. 5. Khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không có ràng buộc mục tiêu được bổ sung vào vốn chủ sở hữu của Quỹ. Khoản có ràng buộc mục tiêu được quản lý theo từng chương trình, dự án và xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy định này. 6. Hợp đồng nhận ủy thác phải quy định rõ mục đích, đối tượng, điều kiện sử dụng vốn, cơ chế phân định rủi ro, phí nhận ủy thác, chế độ báo cáo và việc xử lý vốn gốc thu hồi, lãi phát sinh, số dư khi kết thúc hợp đồng. Vốn nhận ủy thác được theo dõi riêng, không tính vào vốn chủ sở hữu của Quỹ. Phí nhận ủy thác được xác định trên nguyên tắc bù đắp đủ chi phí quản lý. Trường hợp Quỹ chịu một phần rủi ro, hợp đồng phải xác định rõ mức rủi ro tối đa và nguồn bù đắp tổn thất. 7. Quỹ ban hành quy trình nội bộ về tiếp nhận tài trợ, viện trợ, đóng góp và nhận ủy thác, bảo đảm kiểm soát các điều kiện ràng buộc, nghĩa vụ báo cáo với nhà tài trợ, bên ủy thác và tuân thủ pháp luật về phòng, chống rửa tiền.	
	Điều 23. Vốn huy động 1. Quỹ được huy động vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP, phù hợp với khả năng hoàn trả của Quỹ. Quỹ tự chịu trách nhiệm hoàn trả vốn huy động; việc huy động vốn của Quỹ không được Chính phủ bảo lãnh.	**Vốn huy động** Quỹ tự chịu trách nhiệm hoàn trả vốn huy động, không được Chính phủ bảo lãnh (khoản 1). Khoản 5 giới hạn tổng dư nợ huy động không vượt quá 03 lần vốn chủ sở hữu thực có, tương ứng vốn chủ sở hữu chiếm tối thiểu 25% tổng nguồn vốn. Khoản 6 yêu cầu khớp kỳ hạn

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	2. Hình thức huy động vốn gồm: vay của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; vay của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác; các hình thức huy động vốn khác từ tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật. Việc vay vốn nước ngoài của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật. 3. Điều kiện huy động vốn: khoản huy động nằm trong kế hoạch tài chính năm được phê duyệt hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận; có phương án huy động và trả nợ khả thi, kỳ hạn của khoản huy động phù hợp với kỳ hạn của khoản cho vay bán buôn dự kiến sử dụng nguồn vốn đó; chi phí huy động bảo đảm để lãi suất cho vay bán buôn bù đắp được chi phí huy động và chi phí nghiệp vụ. 4. Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt phương án huy động vốn quy định tại khoản 2 Điều này (trừ việc vay vốn của tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài). 5. Tổng dư nợ vốn huy động của Quỹ tại mọi thời điểm không vượt quá 03 lần vốn chủ sở hữu thực có của Quỹ, sau khi loại trừ nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu. Hội đồng quản lý Quỹ xác định hạn mức huy động cụ thể trong từng thời kỳ trên cơ sở đánh giá dòng tiền, cơ cấu kỳ hạn, chi phí vốn và khả năng chịu rủi ro của Quỹ. 6. Vốn huy động chỉ được sử dụng để cho vay bán buôn theo quy định tại Điều 26 Quy định này. Thời hạn và kỳ hạn trả nợ của khoản cho vay bán buôn từ nguồn vốn huy động phải phù hợp với khoản huy động tương ứng, bảo đảm Quỹ thu hồi vốn từ tổ chức tín dụng tham gia trước hoặc đúng thời điểm đến hạn trả nợ. Quỹ theo dõi riêng nghĩa vụ trả nợ đối với từng khoản huy động và đưa vào kế hoạch dòng tiền quy định tại khoản 3 Điều 24 Quy định này.	giữa khoản huy động và khoản cho vay bán buôn, vì với phương thức bán buôn, rủi ro còn lại đối với vốn huy động chủ yếu là rủi ro kỳ hạn và rủi ro đối tác. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 1 dẫn chiếu khoản 2 Điều 20 Nghị định số 30/2026/NĐ-CP. Khoản 2 chỉ giữ các hình thức huy động trong nước; bỏ hình thức vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài (theo ý kiến Bộ Tài chính) và vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (theo ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, do quy định hiện hành không áp dụng cho bên đi vay là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách). Việc vay vốn nước ngoài của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật. Khoản 4 chỉnh lý tương ứng. Giữ nguyên số thứ tự khoản 5, khoản 6 do được dẫn chiếu tại Điều 26 và Điều 33.
	Điều 24. Quản lý vốn thu hồi, dòng tiền và ngoại tệ	**Quản lý vốn thu hồi, dòng tiền và ngoại tệ**

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Vốn gốc thu hồi, lãi phát sinh và số dư được xử lý theo từng nguồn vốn như sau: a) Đối với vốn chủ sở hữu không có ràng buộc mục tiêu: vốn gốc thu hồi được quay vòng để tiếp tục thực hiện các nghiệp vụ của Quỹ; lãi phát sinh và các khoản thu hồi tổn thất đã xử lý được ghi nhận là doanh thu của Quỹ; b) Đối với nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu: vốn gốc thu hồi, lãi phát sinh, khoản thu hồi sau xử lý rủi ro và số dư chưa sử dụng được theo dõi riêng và xử lý theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn, theo một trong các cách thức: tiếp tục quay vòng cho cùng mục tiêu; hoàn trả bên cung cấp vốn; hoặc chuyển thành vốn chủ sở hữu của Quỹ khi được bên cung cấp vốn chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp thỏa thuận không quy định, Quỹ báo cáo Bộ Công Thương xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính; c) Đối với vốn nhận ủy thác: thực hiện theo hợp đồng nhận ủy thác; khoản thu hồi thuộc nguồn này không ghi nhận là doanh thu của Quỹ, trừ phần Quỹ được hưởng theo hợp đồng; d) Đối với vốn huy động: vốn gốc thu hồi được ưu tiên bố trí để trả nợ theo kỳ hạn của khoản huy động tương ứng. 2. Khi kết thúc một chương trình, hoạt động tài trợ, Quỹ lập báo cáo quyết toán riêng, xác định rõ số vốn đã tiếp nhận, đã sử dụng, đã thu hồi, lãi phát sinh, tổn thất đã xử lý và số dư; trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và gửi bên cung cấp vốn, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính. 3. Hằng năm và định kỳ hằng quý, Quỹ lập kế hoạch dòng tiền theo từng nguồn vốn, gồm: kế hoạch giải ngân cho vay bán buôn và lịch thu hồi vốn; nghĩa vụ đã cam kết về hỗ trợ lãi suất, tài trợ và hỗ trợ khác; nghĩa vụ trả nợ vốn huy động; nghĩa vụ hoàn trả vốn nhận ủy thác và nhu cầu chi phí vận hành. Kỳ hạn gửi vốn nhàn rỗi phải phù hợp với kế	Khoản 1 và khoản 2 quy định cách xử lý vốn gốc thu hồi, lãi phát sinh, số dư theo từng nguồn khi chương trình kết thúc; khoản thu từ nguồn có ràng buộc mục tiêu không nhập vào kết quả tài chính chung của Quỹ. Khoản 3 quy định kế hoạch dòng tiền và mức số dư khả dụng tối thiểu bằng một phần tư nghĩa vụ thanh toán 12 tháng (tương ứng khoảng 03 tháng nghĩa vụ). Khoản 4 xác định chủ thể chịu rủi ro tỷ giá theo từng nguồn vốn. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 4 thay "ngân hàng thương mại được phép" bằng "tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối", tiếp thu ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	hoạch dòng tiền. Quỹ duy trì số dư tiền và tương đương tiền khả dụng tối thiểu bằng một phần tư tổng nghĩa vụ thanh toán dự kiến của 12 tháng tiếp theo; trường hợp dự báo không đáp ứng được nghĩa vụ đến hạn, Giám đốc Quỹ báo cáo ngay Hội đồng quản lý Quỹ để xử lý. 4. Đồng tiền hạch toán của Quỹ là đồng Việt Nam. Các khoản tiếp nhận, thanh toán bằng ngoại tệ được quản lý trên tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối. Đối với vốn huy động bằng ngoại tệ (nếu có), Quỹ chịu rủi ro tỷ giá và phải áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo quy định của pháp luật hoặc cho vay bán buôn bằng cùng loại ngoại tệ. Đối với nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác bằng ngoại tệ, chủ thể chịu rủi ro tỷ giá được xác định theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn.	
	Điều 25. Các nghiệp vụ sử dụng vốn và phương thức thực hiện 1. Vốn hoạt động của Quỹ được sử dụng cho các nghiệp vụ sau: a) Cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia để cho vay lại với lãi suất ưu đãi; b) Hỗ trợ lãi suất vay vốn; c) Tài trợ, đồng tài trợ; d) Hỗ trợ kỹ thuật; đ) Hỗ trợ chuyển đổi thị trường; e) Đầu tư theo mục tiêu chính sách; g) Gửi vốn nhàn rỗi tại ngân hàng thương mại; h) Thực hiện các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương giao.	**Các nghiệp vụ sử dụng vốn và phương thức thực hiện** Khoản 1 liệt kê tám nghiệp vụ, thống nhất với nhiệm vụ của Quỹ tại Điều 7. Khoản 2 quy định phương thức thực hiện cho từng nghiệp vụ. Việc thu hẹp phạm vi ủy thác giúp Quỹ chủ động lựa chọn đối tượng thụ hưởng và kiểm soát kết quả đầu ra của các nghiệp vụ không hoàn vốn. Khoản 3 khẳng định gửi vốn nhàn rỗi là biện pháp quản lý dòng tiền; khoản 4 quy định hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm do Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Điểm b khoản 2 làm rõ phạm vi ủy thác là ủy thác chi trả hỗ trợ lãi suất.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	2. Phương thức thực hiện: a) Nghiệp vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo phương thức cho vay bán buôn quy định tại Điều 26 Quy định này; b) Nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được Quỹ trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả theo quy định tại Điều 27 Quy định này; c) Các nghiệp vụ quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này do Quỹ trực tiếp thực hiện. 3. Việc sử dụng vốn cho từng nghiệp vụ phải phù hợp với phạm vi sử dụng theo nguồn vốn quy định tại khoản 2 Điều 20 Quy định này. Gửi vốn nhàn rỗi là biện pháp quản lý dòng tiền, không phải mục tiêu sử dụng vốn của Quỹ. 4. Hằng năm, Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt hạn mức sử dụng vốn cho từng nghiệp vụ và hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm trong kế hoạch tài chính của Quỹ, bảo đảm cân đối giữa nhiệm vụ hỗ trợ, khả năng thanh khoản và yêu cầu bảo toàn vốn. 5. Quỹ không được sử dụng vốn để đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản, góp vốn, mua cổ phần và các hoạt động đầu tư, kinh doanh khác ngoài phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 30 Quy định này.	
	Điều 26. Cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia 1. Quỹ cho tổ chức tín dụng tham gia vay vốn để cho vay lại khách hàng có dự án thuộc danh mục loại hình dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành và được xác nhận kỹ thuật đáp ứng tiêu chí về tiết kiệm năng lượng do Bộ Công Thương quy định. Điều kiện vay vốn, hồ sơ, trình tự, thủ tục cho vay lại thực	**Cho vay bán buôn đối với tổ chức tín dụng tham gia** Về phương thức: Quỹ cho tổ chức tín dụng vay để cho vay lại; tổ chức tín dụng tự thẩm định, quyết định và chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với khách hàng (khoản 4). Tiền lệ: Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cho vay gián tiếp thông qua ngân hàng thương mại theo Nghị định số 39/2019/NĐ-CP. Về lãi suất (khoản 3): lãi suất cho vay bán buôn do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định; lãi suất cho vay lại

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng tham gia. 2. Hợp đồng cho vay bán buôn phải quy định rõ: hạn mức, thời hạn và lịch hoàn trả; lãi suất cho vay bán buôn; mức trần lãi suất cho vay lại và mức chênh lệch tối đa; đối tượng cho vay lại; nghĩa vụ hoàn trả gốc, lãi của tổ chức tín dụng tham gia; biện pháp bảo đảm (nếu có); chế độ báo cáo, đối chiếu số liệu; quyền kiểm tra của Quỹ; các trường hợp thu hồi vốn trước hạn và chấm dứt hợp đồng. 3. Lãi suất: a) Lãi suất cho vay bán buôn do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định và công bố hằng năm, bảo đảm bù đắp chi phí huy động vốn (nếu có) và chi phí nghiệp vụ của Quỹ; b) Lãi suất cho vay ưu đãi của tổ chức tín dụng tham gia đối với khách hàng không vượt quá lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước áp dụng trong cùng thời kỳ theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước; c) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức chênh lệch tối đa giữa lãi suất cho vay lại và lãi suất cho vay bán buôn, bảo đảm bù đắp chi phí quản lý, chi phí rủi ro của tổ chức tín dụng tham gia và phần lớn mức ưu đãi được chuyển tới khách hàng. 4. Tổ chức tín dụng tham gia tự thẩm định, quyết định cho vay lại và chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay khách hàng từ nguồn vốn của Quỹ; có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi vay bán buôn cho Quỹ, không phụ thuộc vào kết quả thu hồi nợ từ khách hàng; trích lập dự phòng và xử lý rủi ro đối với dư nợ cho vay lại theo quy định của pháp luật. 5. Giới hạn an toàn:	không vượt quá lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước cùng thời kỳ, được xác định không thấp hơn 85% lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng thương mại trong nước (Nghị định số 32/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 78/2023/NĐ-CP). Về giới hạn an toàn (khoản 5): mức cho vay một dự án 70% tổng mức đầu tư, thận trọng hơn mức 80% của Nghị định số 39/2019/NĐ-CP; dư nợ một khách hàng 10% vốn chủ sở hữu, tương ứng mức thận trọng nhất trong lộ trình tại Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; dư nợ đối với một tổ chức tín dụng tham gia 40% tổng dư nợ bán buôn, nhằm phân tán rủi ro đối tác. Thời hạn cho vay tối đa 10 năm (khoản 6), phù hợp chu kỳ hoàn vốn dài của dự án tiết kiệm năng lượng. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: (1) Khoản 1: điều kiện vay vốn, hồ sơ, trình tự cho vay lại thực hiện theo pháp luật về hoạt động cho vay và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng; chỉ giữ tiêu chí chính sách (danh mục dự án, xác nhận kỹ thuật). (2) Khoản 4: bỏ đoạn "Quỹ xác định đối tượng, điều kiện, mức trần lãi suất, hạn mức... không chịu rủi ro tín dụng đối với khách hàng" do trùng với khoản 1, khoản 3 Điều này và khoản 1 Điều 21. (3) Khoản 7: phân định thẩm quyền ngoại lệ, vượt giới hạn điểm a, b khoản 5 do Thủ tướng Chính phủ quyết định, kéo dài thời hạn cho vay do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định. (4) Khoản 9 (mới): hợp đồng cho vay lại phải có nội dung khách hàng chấp thuận để tổ chức tín dụng cung cấp thông tin khoản vay cho Quỹ và cơ quan có thẩm quyền, tạo cơ sở pháp lý theo khoản 3 Điều 13 Luật Các tổ chức tín dụng. Các nội dung trên tiếp thu ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản 1 sửa “danh mục dự án” thành “danh mục loại hình dự án”, tiếp thu ý kiến Bộ Tư pháp; khoản 4 thay “theo quy định của Ngân

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	a) Mức cho vay lại từ nguồn vốn của Quỹ đối với một dự án không vượt quá 70% (bảy mươi phần trăm) tổng mức đầu tư của dự án; b) Tổng dư nợ cho vay lại từ nguồn vốn của Quỹ đối với một khách hàng và người có liên quan không vượt quá 10% (mười phần trăm) vốn chủ sở hữu thực có của Quỹ; c) Tổng dư nợ cho vay bán buôn và nghĩa vụ đã cam kết không vượt quá tổng nguồn vốn được phép sử dụng cho nghiệp vụ theo kế hoạch tài chính được phê duyệt; d) Tổng dư nợ cho vay bán buôn đối với một tổ chức tín dụng tham gia không vượt quá 40% (bốn mươi phần trăm) tổng dư nợ cho vay bán buôn của Quỹ; giới hạn này áp dụng kể từ khi Quỹ có từ 03 (ba) tổ chức tín dụng tham gia trở lên. 6. Thời hạn cho vay lại được xác định phù hợp với chu kỳ hoàn vốn từ tiết kiệm chi phí năng lượng của dự án, tối đa 10 (mười) năm; thời gian ân hạn tối đa 02 (hai) năm. Thời hạn cho vay bán buôn phù hợp với thời hạn cho vay lại; đối với khoản cho vay bán buôn từ vốn huy động, thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Quy định này. 7. Trường hợp đặc biệt cần kéo dài thời hạn cho vay vượt quá quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ. Trường hợp đặc biệt cần vượt các giới hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều này, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Không áp dụng ngoại lệ đối với giới hạn quy định tại điểm c và điểm d khoản 5 Điều này. 8. Quỹ kiểm tra định kỳ và đột xuất việc sử dụng vốn vay bán buôn; đình chỉ giải ngân, thu hồi vốn trước hạn khi tổ chức tín dụng tham gia sử dụng vốn sai mục đích, vi phạm hợp đồng, không còn đáp ứng tiêu chí an toàn hoặc bị đặt vào kiểm soát đặc biệt.	hàng Nhà nước" bằng "theo quy định của pháp luật", tiếp thu ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	9. Hợp đồng cho vay lại giữa tổ chức tín dụng tham gia và khách hàng phải có nội dung khách hàng chấp thuận để tổ chức tín dụng tham gia cung cấp thông tin về khoản vay từ nguồn vốn của Quỹ (dư nợ, lãi suất, mục đích sử dụng vốn và tình hình trả nợ) cho Quỹ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ công tác quản lý, giám sát, theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ có trách nhiệm bảo mật và chỉ sử dụng thông tin được cung cấp đúng mục đích.	
	Điều 27. Hỗ trợ lãi suất vay vốn 1. Đối tượng hỗ trợ lãi suất là các dự án thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều 26 Quy định này đã vay vốn của tổ chức tín dụng và được xác nhận kỹ thuật đáp ứng tiêu chí về tiết kiệm năng lượng, có kết quả tiết kiệm năng lượng được kiểm chứng thông qua kiểm toán năng lượng hoặc hệ thống đo đếm, xác nhận. 2. Không hồi tố việc hỗ trợ lãi suất. Quỹ chỉ hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay có hợp đồng tín dụng được ký kết kể từ ngày Quyết định số …/2026/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành và đối với số lãi phát sinh kể từ ngày Quỹ có quyết định hỗ trợ; không hỗ trợ đối với khoản vay ký kết trước thời điểm đó và số lãi đã phát sinh trước ngày Quỹ quyết định hỗ trợ. 3. Nguồn chi hỗ trợ lãi suất được bảo đảm từ nguồn 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và các nguồn quy định tại khoản 6 Điều 21 Quy định này. Không sử dụng vốn huy động cho nghiệp vụ hỗ trợ lãi suất. 4. Mức hỗ trợ lãi suất là 02%/năm (hai phần trăm) tính trên dư nợ vay thực tế được giải ngân cho hạng mục đầu tư tiết kiệm năng lượng; thời gian hỗ trợ tối đa 03 năm và tổng mức hỗ trợ không vượt quá 30% tổng số lãi vay phải trả của khoản vay được hỗ trợ.	**Hỗ trợ lãi suất vay vốn** Mức hỗ trợ 02%/năm trên dư nợ thực tế giải ngân, tối đa 03 năm, tổng mức không quá 30% tổng lãi vay phải trả (khoản 4); mức 2%/năm kế thừa Nghị định số 31/2022/NĐ-CP. Nguyên tắc không hồi tố (khoản 2) bảo đảm khoản hỗ trợ tạo động lực cho quyết định đầu tư mới và giúp Quỹ kiểm soát nghĩa vụ chi ngay từ đầu. Nguồn chi là nguồn 10% vốn điều lệ và các nguồn bổ sung, không dùng vốn huy động (khoản 3). Khoản 5 yêu cầu xác định tổng nghĩa vụ của toàn bộ thời gian hỗ trợ trước khi cam kết. Khoản 6 tách bạch xác nhận tài chính của tổ chức tín dụng với xác nhận kỹ thuật. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Điểm a khoản 6 (mới): hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất phải có văn bản chấp thuận của khách hàng để tổ chức tín dụng cho vay cung cấp thông tin khoản vay cho Quỹ, tiếp thu ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về bảo mật thông tin khách hàng. Do khoản vay được hỗ trợ lãi suất có thể là khoản vay của tổ chức tín dụng không ký hợp đồng với Quỹ, văn bản chấp thuận của khách hàng là căn cứ để tổ chức tín dụng cung cấp số liệu xác nhận.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	5. Trước khi quyết định hỗ trợ, Quỹ phải xác định tổng nghĩa vụ hỗ trợ của toàn bộ thời gian hỗ trợ và bảo đảm tổng nghĩa vụ đã cam kết không vượt quá hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm được phê duyệt. Nghĩa vụ đã cam kết được theo dõi riêng và đưa vào kế hoạch dòng tiền. Một dự án không được đồng thời vay lại từ nguồn vốn của Quỹ và nhận hỗ trợ lãi suất của Quỹ đối với cùng một hạng mục đầu tư. 6. Trình tự xác nhận và chi trả: a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất phải có văn bản chấp thuận của khách hàng để tổ chức tín dụng cho vay cung cấp thông tin về khoản vay cho Quỹ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Các tổ chức tín dụng; b) Tổ chức tín dụng cho vay xác nhận số lãi thực trả của khách hàng và dư nợ vay được hỗ trợ (xác nhận tài chính); Quỹ hoặc tổ chức chuyên môn do Quỹ chỉ định thực hiện xác nhận kỹ thuật; c) Trên cơ sở xác nhận tài chính và xác nhận kỹ thuật, Quỹ trực tiếp chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ hoặc ủy thác cho tổ chức tín dụng tham gia chi trả; d) Trường hợp ủy thác, hợp đồng ủy thác phải quy định rõ phạm vi ủy thác, phí dịch vụ ủy thác trong khung do Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, trình tự chi trả, chế độ báo cáo, đối chiếu số liệu, việc hoàn trả kinh phí chưa sử dụng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do lỗi của tổ chức tín dụng tham gia. 7. Quỹ đình chỉ chi trả và thu hồi kinh phí đã chi trong trường hợp đối tượng được hỗ trợ cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng vốn vay sai mục đích hoặc không duy trì kết quả tiết kiệm năng lượng theo cam kết.	
	Điều 28. Tài trợ, đồng tài trợ	**Tài trợ, đồng tài trợ**

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Tài trợ, đồng tài trợ (sau đây gọi tắt là tài trợ) là việc Quỹ trực tiếp hỗ trợ một phần chi phí không hoàn lại cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thuộc nhiệm vụ của Quỹ, trên cơ sở hồ sơ đề nghị và cam kết của đối tượng thụ hưởng. 2. Nguồn kinh phí tài trợ được bảo đảm từ nguồn 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và các nguồn quy định tại khoản 6 Điều 21 Quy định này. Không sử dụng vốn huy động để tài trợ. 3. Chi phí hợp lệ được tài trợ gồm các khoản chi trực tiếp phục vụ hoạt động được tài trợ, phát sinh trong thời gian thực hiện, có đầy đủ chứng từ và không trùng với khoản đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn khác chi trả. Hội đồng quản lý Quỹ ban hành danh mục chi phí hợp lệ và chi phí không được tài trợ. 4. Mức tài trợ đối với một hoạt động không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng chi phí hợp lệ của hoạt động đó; phần còn lại do đối tượng thụ hưởng và các nguồn đồng tài trợ khác bảo đảm. Hội đồng quản lý Quỹ quy định mức trần tuyệt đối cho từng nhóm hoạt động. 5. Kinh phí tài trợ được giải ngân theo tiến độ thực hiện, trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng, kết quả đầu ra và chứng từ chi phí hợp lệ; phần kinh phí tương ứng tối thiểu 20% (hai mươi phần trăm) mức tài trợ chỉ được giải ngân sau khi nghiệm thu kết quả cuối cùng và có xác nhận kỹ thuật. 6. Quỹ đình chỉ giải ngân và thu hồi kinh phí đã tài trợ trong các trường hợp: đối tượng thụ hưởng sử dụng kinh phí sai mục đích; không bảo đảm phần đối ứng đã cam kết; không thực hiện hoặc thực hiện không đạt kết quả đầu ra đã cam kết; cung cấp thông tin không trung thực.	Điều này quy định chi phí hợp lệ, phần đối ứng, điều kiện giải ngân theo tiến độ và nghiệm thu, đình chỉ, thu hồi. Mức trần 30% tổng chi phí hợp lệ áp dụng cho nghiệp vụ tài trợ, vì đối tượng thụ hưởng trực tiếp thực hiện và hưởng lợi từ hoạt động. Việc giữ lại tối thiểu 20% mức tài trợ đến khi nghiệm thu kết quả cuối cùng bảo đảm kinh phí gắn với kết quả.
	Điều 29. Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ chuyển đổi thị trường	**Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ chuyển đổi thị trường**

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Hỗ trợ kỹ thuật là việc Quỹ cung cấp hoặc hỗ trợ chi phí đối với các dịch vụ kỹ thuật phục vụ mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, gồm: kiểm toán năng lượng; tư vấn xây dựng, thẩm định dự án tiết kiệm năng lượng; đo đếm, xác nhận kết quả tiết kiệm năng lượng; đào tạo, nâng cao năng lực và các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật khác theo nhiệm vụ của Quỹ. Hỗ trợ kỹ thuật được thực hiện theo một trong hai phương thức: a) Quỹ mua, thuê dịch vụ kỹ thuật của tổ chức chuyên môn, tổ chức dịch vụ năng lượng theo quy định của pháp luật về đấu thầu để cung cấp cho đối tượng thụ hưởng; Quỹ thanh toán theo hợp đồng và kết quả nghiệm thu, không áp dụng mức trần quy định tại khoản 4 Điều 28 Quy định này; b) Quỹ hỗ trợ một phần chi phí dịch vụ kỹ thuật mà đối tượng thụ hưởng trực tiếp thuê; mức hỗ trợ không vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) chi phí hợp lệ của dịch vụ và không vượt quá mức trần tuyệt đối do Hội đồng quản lý Quỹ quy định. 2. Hỗ trợ chuyển đổi thị trường là việc Quỹ chi cho các chương trình, nhiệm vụ nhằm thúc đẩy thị trường sản phẩm, thiết bị, dịch vụ tiết kiệm năng lượng, gồm: dán nhãn năng lượng và quản lý hiệu suất năng lượng phương tiện, thiết bị; truyền thông, phổ biến kiến thức; xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ đánh giá; thí điểm mô hình kinh doanh tiết kiệm năng lượng và các nhiệm vụ tương tự. Hỗ trợ chuyển đổi thị trường được chi theo chương trình, nhiệm vụ được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, trên cơ sở dự toán chi tiết và kết quả đầu ra xác định; không áp dụng mức trần quy định tại khoản 4 Điều 28 Quy định này. Nội dung chi gồm: chi hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ; chi xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ, phần mềm; chi tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, truyền thông, theo chế độ, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Việc lựa chọn đơn vị thực hiện chương trình,	Hỗ trợ kỹ thuật có hai phương thức (khoản 1): Quỹ mua, thuê dịch vụ theo pháp luật về đấu thầu, không áp dụng trần 30%; hoặc Quỹ hỗ trợ một phần chi phí dịch vụ do đối tượng thụ hưởng thuê, trần 50%. Hỗ trợ chuyển đổi thị trường (khoản 2) được chi theo chương trình, nhiệm vụ với dự toán và kết quả đầu ra, không áp dụng trần 30% vì đây là nhiệm vụ công không có đối tượng thụ hưởng riêng. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 2 bổ sung nội dung chi hỗ trợ chuyển đổi thị trường (chi hợp đồng thuê thực hiện nhiệm vụ; chi xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ, phần mềm; chi hội nghị, hội thảo, đào tạo, truyền thông) theo chế độ, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính về việc khoản chi này chưa cụ thể. Khoản 3 bổ sung: hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường của Quỹ không bao gồm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, không hỗ trợ trùng với các chương trình, quỹ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tiếp thu ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	nhiệm vụ hỗ trợ chuyển đổi thị trường thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 3. Căn cứ thanh toán là hợp đồng, dự toán được duyệt, biên bản nghiệm thu sản phẩm, kết quả đầu ra và chứng từ chi phí hợp lệ. Sản phẩm của dịch vụ, chương trình do Quỹ chi trả được Quỹ quản lý, sử dụng và công bố theo quy định. Hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường của Quỹ không bao gồm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; không hỗ trợ đối với nội dung đã được hỗ trợ từ các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc các nguồn ngân sách nhà nước khác. 4. Nguồn kinh phí được bảo đảm từ nguồn 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và các nguồn quy định tại khoản 6 Điều 21 Quy định này. Các quy định về đình chỉ, thu hồi thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 28 Quy định này. Đơn vị thực hiện có trách nhiệm báo cáo kết quả đầu ra và cung cấp dữ liệu phục vụ giám sát theo quy định tại Điều 42 Quy định này.	
	Điều 30. Đầu tư theo mục tiêu chính sách 1. Đầu tư theo mục tiêu chính sách là việc Quỹ trực tiếp đầu tư nhằm hình thành, thúc đẩy mô hình cung cấp dịch vụ tiết kiệm năng lượng mà thị trường chưa đáp ứng. 2. Nghiệp vụ quy định tại Điều này chỉ được triển khai sau khi đáp ứng đồng thời các điều kiện: Quỹ đã được cấp đủ vốn điều lệ; Bộ Công Thương ban hành đề án đầu tư theo mục tiêu chính sách sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, trong đó xác định hình thức và đối tượng đầu tư được phép, thẩm quyền quyết định đầu tư, phương pháp định giá, cơ chế quản lý và thoái vốn, quản lý rủi ro, xử lý tổn thất và kiểm soát	**Đầu tư theo mục tiêu chính sách** Nghiệp vụ này thống nhất với chức năng đầu tư của Quỹ tại Điều 41a của Luật. Khoản 2 đặt ba điều kiện kích hoạt: Quỹ đã được cấp đủ vốn điều lệ; Bộ Công Thương ban hành đề án sau khi thống nhất với Bộ Tài chính; Quỹ có bộ máy và quy trình đáp ứng. Nguồn vốn là nguồn 10% vốn điều lệ dùng chung với các nghiệp vụ hỗ trợ, giới hạn 3% vốn chủ sở hữu đối với một đối tượng; khoản 5 quy định quản lý khoản đầu tư theo vòng đời, thời hạn nắm giữ tối đa 07 năm. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Điểm b khoản 5 thay "theo hướng dẫn của Bộ Tài chính" bằng "theo quy định của pháp luật", tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	xung đột lợi ích; Quỹ có bộ máy và quy trình nội bộ đáp ứng yêu cầu quản lý khoản đầu tư, được Hội đồng quản lý Quỹ xác nhận. 3. Nguồn vốn thực hiện đầu tư theo mục tiêu chính sách là nguồn 10% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và các nguồn quy định tại khoản 6 Điều 21 Quy định này. Không sử dụng vốn huy động; không sử dụng vốn nhận ủy thác, trừ trường hợp hợp đồng nhận ủy thác quy định. 4. Giá trị đầu tư vào một đối tượng không vượt quá 3% vốn chủ sở hữu thực có của Quỹ. 5. Quản lý khoản đầu tư: a) Mỗi khoản đầu tư phải có phương án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác định rõ mục tiêu chính sách, chỉ tiêu kết quả, giá trị và hình thức đầu tư, thời hạn nắm giữ dự kiến, phương án và điều kiện thoái vốn; b) Khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc; định kỳ hằng năm Quỹ đánh giá lại và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định của pháp luật; c) Quỹ thực hiện quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư thông qua người đại diện do Hội đồng quản lý Quỹ cử; người đại diện không đồng thời giữ chức danh quản lý tại tổ chức tín dụng tham gia hoặc tại tổ chức có quan hệ lợi ích với đối tượng được đầu tư; d) Quỹ thoái vốn khi mục tiêu chính sách đã đạt được, khi hết thời hạn nắm giữ tối đa 07 năm hoặc khi đối tượng được đầu tư không còn đáp ứng điều kiện theo phương án đầu tư. Việc thoái vốn thực hiện công khai, minh bạch trên cơ sở giá trị do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định; trường hợp giá thoái vốn thấp hơn giá trị ghi sổ phải được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt;	

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	đ) Tổn thất khoản đầu tư được xử lý theo quy định tại Điều 35 Quy định này; vốn gốc thu hồi được hoàn trả vào nguồn 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Quy định này; e) Khoản đầu tư được theo dõi riêng, đưa vào khung quản trị rủi ro tổng thể quy định tại Điều 33 Quy định này và báo cáo trong báo cáo tài chính năm của Quỹ.	
	Điều 31. Gửi vốn nhàn rỗi 1. Vốn nhàn rỗi của Quỹ là phần vốn thuộc các nguồn quy định tại Điều 20 Quy định này chưa sử dụng cho các nghiệp vụ và chưa đến hạn thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Đối với nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác, việc gửi vốn nhàn rỗi chỉ được thực hiện khi thỏa thuận với bên cung cấp vốn không có quy định khác; lãi phát sinh được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy định này. 2. Quỹ trực tiếp lựa chọn các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Ngân hàng nhận tiền gửi phải đáp ứng tiêu chí an toàn do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán và các chỉ tiêu an toàn hoạt động được ngân hàng công bố công khai theo quy định của pháp luật; việc lựa chọn thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh về lãi suất giữa tối thiểu 03 ngân hàng đủ điều kiện. Kỳ hạn gửi phù hợp với kế hoạch dòng tiền quy định tại khoản 3 Điều 24 Quy định này. 3. Số dư tiền gửi tại một ngân hàng không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số dư tiền gửi của Quỹ tại thời điểm gửi. 4. Lãi tiền gửi thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không có ràng buộc mục tiêu là doanh thu của Quỹ.	**Gửi vốn nhàn rỗi** Quỹ trực tiếp lựa chọn ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, theo nguyên tắc cạnh tranh về lãi suất giữa tối thiểu 03 ngân hàng; số dư tại một ngân hàng không quá 30% tổng số dư tiền gửi, bảo đảm phân tán rủi ro đối tác. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 2 bỏ cụm "trên cơ sở kết quả xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam", vì kết quả xếp hạng phục vụ công tác thanh tra, giám sát ngân hàng, không dùng làm cơ sở lựa chọn ngân hàng nhận tiền gửi. Tiêu chí an toàn được xây dựng trên cơ sở báo cáo tài chính đã kiểm toán và các chỉ tiêu an toàn hoạt động được ngân hàng công bố công khai.
	Điều 32. Bảo toàn vốn	**Bảo toàn vốn**

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Phạm vi bảo toàn vốn là vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp và phần vốn chủ sở hữu không có ràng buộc mục tiêu. Nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác không thuộc phạm vi đánh giá bảo toàn vốn. 2. Quỹ bảo toàn vốn thông qua các biện pháp: áp dụng phương thức cho vay bán buôn trong đó tổ chức tín dụng tham gia chịu rủi ro tín dụng đối với khách hàng; lựa chọn, giám sát tổ chức tín dụng tham gia theo tiêu chí an toàn; tuân thủ các giới hạn an toàn và khung quản trị rủi ro quy định tại Điều 33; trích lập dự phòng theo quy định tại Điều 34 Quy định này; quản lý thanh khoản và rủi ro tỷ giá; mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật. 3. Việc bảo toàn vốn được đánh giá hằng năm theo tiêu chí: giá trị vốn thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro, không thấp hơn giá trị tại thời điểm đầu năm; không tính các khoản được cấp bổ sung, tiếp nhận trong năm, các khoản sử dụng theo quyết định của cấp có thẩm quyền và phần vốn điều lệ được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy định này. 4. Trường hợp không bảo toàn được vốn, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ Công Thương và Bộ Tài chính về nguyên nhân, trách nhiệm và biện pháp khắc phục.	Phạm vi bảo toàn thống nhất với khoản 2 Điều 19. Biện pháp bảo toàn chủ yếu là phương thức cho vay bán buôn. Tiêu chí đánh giá so sánh giá trị vốn cuối năm với đầu năm sau khi trích lập đủ dự phòng, loại trừ phần vốn điều lệ đã sử dụng theo khoản 2 Điều 21, để việc sử dụng nguồn 10% đúng quy định không bị coi là không bảo toàn vốn.
	Điều 33. Giới hạn an toàn và khung quản trị rủi ro 1. Quỹ phải tuân thủ đồng thời các giới hạn an toàn sau: giới hạn cho vay quy định tại khoản 5 Điều 26; giới hạn sử dụng vốn điều lệ quy định tại khoản 2 Điều 21; giới hạn huy động vốn quy định tại khoản 5 Điều 23; mức số dư khả dụng tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 24; giới hạn tiền gửi quy định tại khoản 3 Điều 31; giới hạn đầu tư quy định	**Giới hạn an toàn và khung quản trị rủi ro** Khoản 1 tập hợp bảy giới hạn an toàn phân tán tại các điều. Khoản 2 đến khoản 4 quy định khung quản trị rủi ro toàn Quỹ: tổng mức rủi ro chấp nhận được không vượt quá 10% vốn chủ sở hữu thuộc phạm vi bảo toàn; ngưỡng cảnh báo ở mức 80% mỗi giới hạn; đánh giá định kỳ 06 tháng, trong đó có đánh giá từng tổ chức tín dụng tham

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	tại khoản 4 Điều 30; hạn mức nghĩa vụ đã cam kết quy định tại khoản 4 Điều 25 Quy định này. 2. Hội đồng quản lý Quỹ ban hành khung quản trị rủi ro của Quỹ, gồm: nhận diện các loại rủi ro (rủi ro đối tác của tổ chức tín dụng tham gia, rủi ro đầu tư, thanh khoản, tỷ giá, lãi suất, hoạt động); tổng mức rủi ro chấp nhận được của toàn Quỹ; ngưỡng cảnh báo đối với từng giới hạn an toàn và biện pháp xử lý. Tổng mức rủi ro chấp nhận được là tổng giá trị tổn thất dự kiến tối đa mà Quỹ có thể gánh chịu trong một năm tài chính, không vượt quá 10% (mười phần trăm) vốn chủ sở hữu thực có thuộc phạm vi bảo toàn vốn. 3. Ngưỡng cảnh báo được đặt ở mức 80% (tám mươi phần trăm) của mỗi giới hạn an toàn. Khi một chỉ tiêu đạt ngưỡng cảnh báo, Giám đốc Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc và đề xuất biện pháp; khi vượt giới hạn, Quỹ dừng phát sinh nghiệp vụ mới làm tăng chỉ tiêu đó, xây dựng phương án khắc phục và báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính. 4. Quỹ thực hiện đánh giá rủi ro danh mục định kỳ 06 (sáu) tháng, trong đó có đánh giá tình hình tài chính và các chỉ tiêu an toàn của từng tổ chức tín dụng tham gia, và báo cáo kết quả cho Hội đồng quản lý Quỹ và Ban Kiểm soát.	gia. Tổng mức rủi ro chấp nhận được là căn cứ phân cấp thẩm quyền xử lý rủi ro tại Điều 35.
	Điều 34. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro 1. Quỹ không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay lại khách hàng từ nguồn vốn của Quỹ. Tổ chức tín dụng tham gia trích lập dự phòng rủi ro đối với dư nợ cho vay lại theo quy định của pháp luật. 2. Quỹ phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đối với dư nợ cho vay bán buôn khi tổ chức tín dụng tham gia chậm trả nợ hoặc bị đặt vào kiểm soát đặc biệt, theo quy định của pháp luật áp dụng đối với quỹ tài	**Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro** Do tổ chức tín dụng tham gia chịu rủi ro tín dụng đối với khách hàng, Quỹ không trích lập dự phòng đối với dư nợ cho vay lại (khoản 1). Rủi ro còn lại của Quỹ là rủi ro đối tác của tổ chức tín dụng, rủi ro đầu tư và rủi ro không thu hồi được kinh phí hỗ trợ. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 2 và khoản 3 thay "theo hướng dẫn của Bộ Tài chính" bằng "theo quy định của pháp luật", tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính. Khoản 2 bổ sung: trường hợp pháp luật chưa có quy

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	chính nhà nước ngoài ngân sách; trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ áp dụng tương tự quy định về phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng. 3. Quỹ trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 30 Quy định này và dự phòng đối với các khoản phải thu hồi kinh phí hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật. Đối với nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác mà Quỹ chịu một phần rủi ro theo thỏa thuận, Quỹ trích lập dự phòng tương ứng với phần rủi ro Quỹ chịu. 4. Khoản trích lập dự phòng được hạch toán vào chi phí nghiệp vụ của Quỹ trong năm tài chính, theo từng nguồn vốn phát sinh rủi ro.	định, Quỹ áp dụng tương tự quy định về phân loại tài sản có, trích lập dự phòng đối với tổ chức tín dụng, để không phát sinh khoảng trống khi triển khai. Khoản 1 thay "theo quy định của Ngân hàng Nhà nước" bằng "theo quy định của pháp luật", tiếp thu ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
	Điều 35. Xử lý rủi ro 1. Việc xử lý rủi ro đối với khoản cho vay lại khách hàng từ nguồn vốn của Quỹ do tổ chức tín dụng tham gia quyết định và thực hiện theo quy định của pháp luật và quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng; việc xử lý này không làm thay đổi nghĩa vụ hoàn trả của tổ chức tín dụng tham gia đối với Quỹ. 2. Quỹ xử lý rủi ro đối với các khoản tổn thất thuộc phạm vi Quỹ chịu rủi ro, gồm: khoản cho vay bán buôn không thu hồi được do tổ chức tín dụng tham gia bị đặt vào kiểm soát đặc biệt, phá sản, giải thể hoặc mất khả năng thanh toán; tổn thất khoản đầu tư theo mục tiêu chính sách; kinh phí hỗ trợ, tài trợ phải thu hồi nhưng không thu hồi được; tổn thất thuộc nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu, vốn nhận ủy thác mà Quỹ chịu theo thỏa thuận. 3. Thẩm quyền quyết định xử lý rủi ro được phân cấp theo tỷ lệ vốn điều lệ thực có của Quỹ:	**Xử lý rủi ro** Việc xử lý nợ đối với khách hàng thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng tham gia, không làm thay đổi nghĩa vụ hoàn trả của tổ chức tín dụng đối với Quỹ (khoản 1). Khoản 3 phân cấp thẩm quyền theo tỷ lệ vốn điều lệ thực có. Với vốn điều lệ 500 tỷ đồng, các mức tương ứng như sau: - Giám đốc Quỹ: mỗi khoản không quá 0,1% (500 triệu đồng); tổng trong năm không quá 1% (5 tỷ đồng); - Hội đồng quản lý Quỹ: mỗi khoản đến không quá 2% (10 tỷ đồng); tổng trong năm không quá 50% tổng mức rủi ro chấp nhận được (khoảng 25 tỷ đồng); - Bộ trưởng Bộ Công Thương: các khoản vượt thẩm quyền Hội đồng quản lý Quỹ, sau khi lấy ý kiến Bộ Tài chính. Cách phân cấp kết hợp giới hạn từng khoản và giới hạn tổng năm bảo đảm không cấp nào xử lý được tổn thất lớn bằng cách chia nhỏ

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	a) Giám đốc Quỹ quyết định đối với từng khoản tổn thất không vượt quá 0,1% vốn điều lệ thực có của Quỹ; tổng các khoản tổn thất do Giám đốc Quỹ quyết định trong một năm tài chính không vượt quá 1% (một phần trăm) vốn điều lệ thực có; b) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định đối với từng khoản tổn thất trên mức quy định tại điểm a khoản này đến không quá 2% vốn điều lệ thực có của Quỹ; tổng các khoản tổn thất do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định trong một năm tài chính, kể cả phần đã phân cấp cho Giám đốc Quỹ, không vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) tổng mức rủi ro chấp nhận được của Quỹ trong năm quy định tại khoản 2 Điều 33 Quy định này; c) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đối với các khoản tổn thất vượt thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ, hoặc khi tổng mức tổn thất đã xử lý trong năm có nguy cơ vượt tổng mức rủi ro chấp nhận được của Quỹ. Trường hợp này, Bộ trưởng Bộ Công Thương lấy ý kiến Bộ Tài chính trước khi quyết định. 4. Khi tổng các khoản tổn thất đã xử lý trong năm đạt mức tối đa quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, các khoản tổn thất tiếp theo trong năm thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ; khi đạt mức tối đa quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, các khoản tổn thất tiếp theo trong năm thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương. 5. Biện pháp xử lý rủi ro gồm: đối với khoản cho vay bán buôn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ trong phạm vi phương án xử lý tổ chức tín dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tham gia với tư cách chủ nợ trong thủ tục phá sản, giải thể, xử lý tài sản bảo đảm (nếu có); đối với khoản đầu tư, thoái vốn và ghi giảm giá trị; đối với kinh phí hỗ trợ, tài trợ, đôn đốc thu hồi, khởi kiện theo quy định của pháp luật; xóa phần không thu hồi được sau khi đã áp dụng các biện pháp trên. Đối với tổn thất thuộc	khoản; khoản 4 quy định chuyển thẩm quyền lên cấp trên khi cấp dưới đã sử dụng hết mức tổng trong năm. Khoản 1 thay “theo quy định của Ngân hàng Nhà nước” bằng “theo quy định của pháp luật”, tiếp thu ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác, thực hiện theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn. 6. Nguồn bù đắp tổn thất được lấy từ dự phòng rủi ro đã trích lập; trường hợp dự phòng không đủ, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí nghiệp vụ trong kỳ. Khoản thu hồi được sau khi xử lý rủi ro được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 và khoản 4 Điều 21 Quy định này. 7. Nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ và trình tự xử lý rủi ro thực hiện theo quy chế xử lý rủi ro do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.	
	Điều 36. Rủi ro hoạt động, xung đột lợi ích và phân cấp tham số tài chính 1. Quỹ ban hành quy trình kiểm soát nội bộ đối với các nghiệp vụ tài chính, bảo đảm phân tách chức năng giữa đề xuất, thẩm định, phê duyệt và kiểm soát sau. Thành viên Hội đồng quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ, người làm việc tại Quỹ và người có liên quan phải kê khai lợi ích liên quan đối với tổ chức tín dụng tham gia, tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện và đối tượng được hỗ trợ; không tham gia thẩm định, quyết định đối với trường hợp có lợi ích liên quan. 2. Trường hợp tổ chức tín dụng tham gia hoặc tổ chức chuyên môn vừa thực hiện nghiệp vụ cho Quỹ vừa có quan hệ thương mại với đối tượng được hỗ trợ, hợp đồng phải yêu cầu công khai quan hệ đó và Quỹ áp dụng biện pháp kiểm soát độc lập. Quỹ không giao đồng thời cho một tổ chức vừa thực hiện xác nhận kỹ thuật vừa là đối tượng thụ hưởng hoặc nhà cung cấp dịch vụ của chính hoạt động được xác nhận. Tổ chức tín dụng tham gia không được sử dụng vốn vay bán buôn của Quỹ để cho vay lại người có liên quan của chính tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp được Quỹ chấp thuận bằng văn bản.	**Rủi ro hoạt động, xung đột lợi ích và phân cấp tham số tài chính** Khoản 1 và khoản 2 quy định kiểm soát nội bộ, kê khai lợi ích liên quan và kiểm soát độc lập. Khoản 3 đến khoản 5 phân định ba nhóm thẩm quyền quyết định tham số: Thủ tướng Chính phủ (tham số ảnh hưởng trực tiếp đến mức ưu đãi, giới hạn an toàn, phân cấp xử lý rủi ro, phân phối kết quả); Bộ trưởng Bộ Công Thương sau khi thống nhất với Bộ Tài chính (nội dung điều hành); Hội đồng quản lý Quỹ (tham số vận hành trong khung). Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 3 bổ sung trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định ngoại lệ theo khoản 7 Điều 26 và cập nhật dẫn chiếu điểm b khoản 3 Điều 38. Khoản 4 bổ sung thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định kéo dài thời hạn cho vay. Chỉnh lý này tiếp thu ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thống nhất thẩm quyền. Khoản 4 không bao gồm hạn mức sử dụng nguồn 10% vốn điều lệ (được xác định trong kế hoạch tài chính năm theo Điều 40); sửa "danh mục dự án" thành "danh mục loại hình dự án" và quy định lấy ý kiến các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với tiêu chí kỹ thuật, tiếp thu ý kiến Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	3. Các tham số do Thủ tướng Chính phủ quyết định tại Quy định này, chỉ được điều chỉnh khi sửa đổi Quy định này hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 26, gồm: giới hạn sử dụng vốn điều lệ tại khoản 2 Điều 21; giới hạn huy động vốn tại khoản 5 Điều 23; mức trần lãi suất cho vay ưu đãi tại điểm b khoản 3 Điều 26; các giới hạn tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 5 Điều 26; mức, thời gian và trần hỗ trợ lãi suất tại khoản 4 Điều 27; mức trần tài trợ tại khoản 4 Điều 28; giới hạn đầu tư tại khoản 4 Điều 30; tổng mức rủi ro chấp nhận được tại khoản 2 Điều 33; mức phân cấp thẩm quyền xử lý rủi ro tại khoản 3 Điều 35; thời hạn sử dụng nguồn tài trợ quốc tế cho chi phí vận hành tại điểm b khoản 3 Điều 38; tỷ lệ phân phối chênh lệch thu chi tại khoản 2 Điều 39. 4. Các nội dung do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, gồm: tiêu chí lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia; danh mục loại hình dự án; tiêu chí kỹ thuật về tiết kiệm năng lượng (sau khi lấy ý kiến các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan); quy chế xử lý rủi ro. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định trường hợp kéo dài thời hạn cho vay theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Quy định này. 5. Các tham số do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định trong khung quy định tại Quy định này, gồm: lãi suất cho vay bán buôn; mức chênh lệch tối đa giữa lãi suất cho vay lại và lãi suất cho vay bán buôn; khung phí dịch vụ ủy thác; hạn mức sử dụng vốn theo từng nghiệp vụ và hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm; mức trần tuyệt đối đối với từng nhóm hoạt động tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật; tiêu chí an toàn của ngân hàng nhận tiền gửi; ngưỡng cảnh báo cụ thể trong khung quản trị rủi ro. Việc điều chỉnh các tham số này phải được thuyết minh trong kế hoạch tài chính năm và báo cáo Bộ Công Thương.	

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Điều 37. Doanh thu và chi phí của Quỹ 1. Doanh thu của Quỹ gồm: a) Thu lãi cho vay bán buôn: là tiền lãi tổ chức tín dụng tham gia trả cho Quỹ theo hợp đồng cho vay bán buôn, tính trên dư nợ cho vay bán buôn và lãi suất cho vay bán buôn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Quy định này; b) Thu lãi tiền gửi: là tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn quy định tại Điều 31 Quy định này đối với vốn điều lệ chưa sử dụng và vốn chủ sở hữu khác của Quỹ. Lãi tiền gửi của nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác không thuộc doanh thu của Quỹ, được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy định này; c) Thu phí nhận ủy thác: là khoản phí bên ủy thác trả cho Quỹ theo hợp đồng nhận ủy thác quy định tại khoản 6 Điều 22 Quy định này; d) Thu hồi các khoản tổn thất đã được bù đắp bằng dự phòng hoặc đã hạch toán vào chi phí của Quỹ; đ) Thu từ hoạt động đầu tư theo mục tiêu chính sách, gồm cổ tức, lợi nhuận được chia và phần chênh lệch cao hơn giá gốc khi thoái vốn; vốn gốc thu hồi được hoàn trả vào nguồn 10% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Quy định này; e) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. 2. Chi phí hoạt động của Quỹ gồm: a) Chi phí nghiệp vụ: phí dịch vụ ủy thác trả cho tổ chức tín dụng tham gia; chi trả lãi tiền vay, chi phí huy động vốn và chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá; chi trích lập dự phòng rủi ro, dự phòng tổn thất đầu tư và phần tổn thất phải hạch toán vào chi phí theo quy định tại khoản 6 Điều 35; chi xác nhận kỹ thuật, kiểm toán năng lượng, đo đếm và xác nhận kết	**Doanh thu và chi phí của Quỹ** Điều này được viết lại để tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính về việc nhiều khoản thu, chi chưa cụ thể, rõ ràng. Nội dung chỉnh lý như sau: - Khoản 1 nêu rõ nội dung từng khoản doanh thu: thu lãi cho vay bán buôn là tiền lãi tổ chức tín dụng trả theo hợp đồng, tính trên dư nợ và lãi suất cho vay bán buôn; thu lãi tiền gửi chỉ gồm lãi của vốn điều lệ chưa sử dụng và vốn chủ sở hữu khác, không gồm lãi của nguồn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác; phí nhận ủy thác; thu hồi tổn thất đã bù đắp bằng dự phòng hoặc chi phí; cổ tức, lợi nhuận được chia và phần chênh lệch cao hơn giá gốc khi thoái vốn (vốn gốc thu hồi hoàn trả vào nguồn 10% vốn điều lệ). - Khoản 2 xác định chi phí hoạt động gồm chi phí nghiệp vụ và chi phí vận hành bộ máy; cả hai được bù đắp từ doanh thu, là cơ sở xác định chênh lệch thu chi tại Điều 39. - Khoản 3 quy định các khoản chi hỗ trợ lãi suất, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường là khoản chi không hoàn lại, được bảo đảm từ nguồn đã bố trí, quyết toán theo nguồn và không tính vào chi phí hoạt động, để không làm giảm chênh lệch thu chi hai lần cho cùng một khoản chi. - Khoản 4 quy định thu, chi của nguồn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác được theo dõi riêng; chi phí quản lý các nguồn này được bù đắp từ phí quản lý, phí nhận ủy thác tương ứng.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	quả phục vụ nghiệp vụ; chi thuê kiểm toán, thẩm định giá, tư vấn pháp lý; các khoản chi hợp pháp khác phục vụ trực tiếp hoạt động nghiệp vụ; b) Chi phí vận hành bộ máy quy định tại Điều 38 Quy định này được bảo đảm từ doanh thu của Quỹ. 3. Chi hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ chuyển đổi thị trường là các khoản chi không hoàn lại để thực hiện nhiệm vụ của Quỹ, được bảo đảm từ các nguồn đã bố trí cho mục đích đó theo quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 21 Quy định này; được theo dõi, quyết toán theo từng nguồn và không tính vào chi phí hoạt động khi xác định chênh lệch thu chi quy định tại Điều 39 Quy định này. 4. Các khoản thu, chi của nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác được theo dõi riêng theo thỏa thuận với bên cung cấp vốn, không ghi nhận vào doanh thu, chi phí của Quỹ, trừ phần phí quản lý, phí nhận ủy thác Quỹ được hưởng. Chi phí Quỹ bỏ ra để quản lý các nguồn này được bù đắp từ phí quản lý, phí nhận ủy thác tương ứng. 5. Các khoản chi phải nằm trong kế hoạch tài chính được phê duyệt, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.	
	Điều 38. Chi phí vận hành bộ máy và nguồn bảo đảm 1. Chi phí vận hành bộ máy của Quỹ gồm: tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương đối với người làm việc theo chế độ chuyên trách; phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp trách nhiệm đối với thành viên Hội đồng quản lý, thành viên Ban Kiểm soát và người làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; chi hoạt động của bộ máy quản lý, điều hành, chi hành chính, công tác phí, hội nghị, mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác quản lý; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.	**Chi phí vận hành bộ máy và nguồn bảo đảm** Đây là điều có thay đổi chính sách lớn nhất sau lấy ý kiến. Khoản 1 liệt kê nội dung chi phí vận hành bộ máy. Khoản 2 quy định Quỹ tự bảo đảm chi phí này; ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động theo khoản 10 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước. Khoản 3 quy định hai nguồn bảo đảm: doanh thu của Quỹ và, trong 05 năm đầu, nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế có mục tiêu hỗ trợ thành lập, vận hành Quỹ. Khoản 4 loại trừ vốn điều lệ, vốn huy động, vốn nhận ủy thác và các nguồn có ràng buộc mục tiêu khác. Khoản 5 quy định chi phí

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	2. Quỹ tự bảo đảm chi phí vận hành bộ máy. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Quỹ theo quy định tại khoản 10 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước. 3. Nguồn bảo đảm chi phí vận hành bộ máy gồm: a) Doanh thu của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều 37 Quy định này; b) Trong 05 năm đầu kể từ ngày Quỹ chính thức đi vào hoạt động, nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế có mục tiêu hỗ trợ thành lập, xây dựng năng lực và vận hành Quỹ, theo thỏa thuận với nhà tài trợ. 4. Không sử dụng vốn điều lệ, vốn huy động, vốn nhận ủy thác và nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu khác để chi phí vận hành bộ máy. 5. Chi phí vận hành bộ máy hằng năm được xác định trong kế hoạch tài chính năm của Quỹ, phù hợp với quy mô hoạt động và khả năng nguồn thu của Quỹ; chế độ tiền lương, phụ cấp, thù lao và các khoản chi thực hiện theo quy định của pháp luật. Nguồn tài trợ, viện trợ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này được tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 22, được theo dõi riêng, không ghi nhận vào doanh thu của Quỹ và được quyết toán theo thỏa thuận với nhà tài trợ.	vận hành hằng năm được xác định trong kế hoạch tài chính năm của Quỹ, phù hợp khả năng nguồn thu; không đặt mức trần cố định để Quỹ chủ động theo quy mô hoạt động. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Bỏ quy định nguồn kinh phí từ chi thường xuyên của Bộ Công Thương và dẫn chiếu "từ Điều 10 đến Điều 18" tại khoản 1, tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính. Các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 2 Quyết định, Điều 10, Điều 14, Điều 16 dự thảo Quy định đã được chỉnh lý đồng bộ. Khoản 5 sửa “trong kế hoạch tài chính do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt” thành “trong kế hoạch tài chính năm của Quỹ”, thống nhất với Điều 40.
	Điều 39. Phân phối chênh lệch thu chi 1. Chênh lệch thu chi hằng năm được xác định bằng tổng doanh thu quy định tại khoản 1 Điều 37 trừ tổng chi phí hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 37 Quy định này, được xác định riêng đối với nguồn vốn thuộc sở hữu của Quỹ, không bao gồm kết quả của nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu và vốn nhận ủy thác. 2. Chênh lệch thu chi dương, sau khi bù đắp khoản lỗ lũy kế của các năm trước (nếu có), được phân phối theo thứ tự:	**Phân phối chênh lệch thu chi** Khoản 2 quy định bốn bước phân phối: trích 10% lập quỹ dự phòng tài chính đến mức 25% vốn điều lệ; trích tối đa 50% bổ sung nguồn chi hỗ trợ; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa 01 tháng lương; phần còn lại bổ sung vốn hoạt động, ưu tiên hoàn bù phần vốn điều lệ đã sử dụng theo khoản 2 Điều 21. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 1 xác định chênh lệch thu chi bằng doanh thu (khoản 1 Điều 37) trừ chi phí hoạt động (khoản 2 Điều 37), thống nhất với cách xác định mới tại Điều 37 và Điều 38.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	a) Trích 10% (mười phần trăm) lập quỹ dự phòng tài chính cho đến khi số dư quỹ này bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ; b) Trích tối đa 50% (năm mươi phần trăm) bổ sung nguồn chi hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ chuyển đổi thị trường của năm kế hoạch; c) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động làm việc theo chế độ chuyên trách tại Quỹ, tối đa bằng 01 (một) tháng lương thực hiện trong năm; d) Phần còn lại bổ sung vốn hoạt động của Quỹ, trong đó ưu tiên hoàn bù phần vốn điều lệ đã sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy định này. 3. Trường hợp chênh lệch thu chi âm, Quỹ báo cáo Bộ Công Thương và Bộ Tài chính về nguyên nhân và biện pháp khắc phục; khoản lỗ được bù đắp từ quỹ dự phòng tài chính và chênh lệch thu chi của các năm tiếp theo.	
	Điều 40. Kế hoạch tài chính 1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ lập kế hoạch tài chính của Quỹ, gồm: kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn theo từng nguồn và từng nghiệp vụ; kế hoạch dòng tiền và nghĩa vụ trả nợ vốn huy động; hạn mức sử dụng vốn và hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm; hạn mức sử dụng nguồn 10% vốn điều lệ và phân bổ cho từng nghiệp vụ; kế hoạch chi phí vận hành bộ máy và nguồn bảo đảm; kế hoạch doanh thu, chi phí; lãi suất cho vay bán buôn, mức chênh lệch tối đa và khung phí dịch vụ ủy thác dự kiến. 2. Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch tài chính trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương, trước ngày 15 tháng 11 của năm trước năm kế hoạch. Trong phạm vi kế hoạch tài chính đã được phê duyệt, Hội đồng	**Kế hoạch tài chính** Kế hoạch tài chính gồm kế hoạch dòng tiền và nghĩa vụ trả nợ, hạn mức nghĩa vụ cam kết nhiều năm, hạn mức và phân bổ nguồn 10% vốn điều lệ. Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch tài chính trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương (tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính về thông lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách); khoản 5 Điều 11, khoản 3 Điều 21, khoản 4 Điều 36, khoản 5 Điều 38 và khoản 5 Điều 43 dự thảo Quy định được chỉnh lý tương ứng. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 1 thay "kế hoạch sử dụng nguồn tài trợ quốc tế cho chi phí vận hành" bằng "kế hoạch chi phí vận hành bộ máy và nguồn bảo đảm", thống nhất với Điều 38.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	quản lý Quỹ quyết định các tham số thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 36 Quy định này. Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch tài chính, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Công Thương.	
	Điều 41. Chế độ kế toán, báo cáo và quyết toán 1. Quỹ thực hiện công tác kế toán, lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán theo quy định của Luật Kế toán và pháp luật có liên quan. Quỹ mở sổ theo dõi chi tiết đối với từng nguồn vốn, từng chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu, vốn nhận ủy thác và nguồn 10% vốn điều lệ để phục vụ quản lý và báo cáo theo quy định tại Quy định này. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. 2. Quỹ lập và gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính: báo cáo tài chính năm, báo cáo quyết toán năm theo quy định của pháp luật; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng vốn theo từng nguồn, nghĩa vụ đã cam kết, nghĩa vụ trả nợ và kết quả hoạt động định kỳ 06 tháng và hằng năm; báo cáo quyết toán của từng chương trình, hoạt động tài trợ khi kết thúc. Bộ Công Thương phê duyệt báo cáo quyết toán năm của Quỹ. 3. Trách nhiệm cung cấp dữ liệu và báo cáo cho Quỹ: a) Tổ chức tín dụng tham gia báo cáo định kỳ hằng quý và đột xuất về tình hình giải ngân, dư nợ cho vay lại từ nguồn vốn của Quỹ theo từng khách hàng, lãi suất áp dụng, chất lượng dư nợ, việc chi trả kinh phí hỗ trợ được ủy thác và các chỉ tiêu an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng theo mẫu quy định tại hợp đồng; thông tin về khách hàng được cung cấp trên cơ sở chấp thuận của khách hàng theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Quy định này;	**Chế độ kế toán, báo cáo và quyết toán** Khoản 3 quy định trách nhiệm cung cấp dữ liệu của bốn nhóm chủ thể: tổ chức tín dụng tham gia, tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện và đối tượng thụ hưởng. Dữ liệu của tổ chức tín dụng là căn cứ để Quỹ giám sát rủi ro đối tác và kiểm tra việc chuyển ưu đãi đến khách hàng. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: (1) Khoản 1 quy định công tác kế toán, báo cáo tài chính, quyết toán thực hiện theo Luật Kế toán và pháp luật có liên quan; giữ yêu cầu mở sổ theo dõi chi tiết theo nguồn vốn để phục vụ quản lý. (2) Bỏ khoản 2 về việc Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết, tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính. (3) Khoản 2 (mới, khoản 3 cũ) bổ sung báo cáo quyết toán năm và chuyển quy định Bộ Công Thương phê duyệt quyết toán năm từ khoản 5 cũ. (4) Điểm a khoản 3 bổ sung việc cung cấp thông tin khách hàng trên cơ sở chấp thuận của khách hàng theo khoản 9 Điều 26, tiếp thu ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	b) Tổ chức chuyên môn thực hiện xác nhận kỹ thuật báo cáo kết quả xác nhận và dữ liệu đo đếm theo hợp đồng; c) Đơn vị thực hiện chương trình, nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ chuyển đổi thị trường báo cáo tiến độ, kết quả đầu ra và quyết toán kinh phí; d) Đối tượng thụ hưởng báo cáo tình hình sử dụng kinh phí được hỗ trợ và kết quả tiết kiệm năng lượng đạt được trong thời gian cam kết. 4. Nghĩa vụ báo cáo quy định tại khoản 3 Điều này phải được ghi nhận trong hợp đồng, quyết định hỗ trợ; trường hợp không thực hiện, Quỹ đình chỉ giải ngân hoặc thu hồi vốn, kinh phí theo quy định tại khoản 8 Điều 26 và khoản 6 Điều 28 Quy định này.	
	Điều 42. Giám sát kết quả, kiểm toán và công khai 1. Song song với giám sát tài chính, Quỹ tổ chức theo dõi, đo đếm và báo cáo kết quả chính sách của các khoản hỗ trợ, gồm: mức năng lượng tiết kiệm được; mức giảm phát thải khí nhà kính tương ứng; số lượng đối tượng được hỗ trợ và vốn đầu tư huy động thêm từ khu vực tư nhân. Phương pháp đo đếm, xác nhận và bộ chỉ tiêu kết quả do Bộ Công Thương ban hành. Kết quả giám sát là căn cứ để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và điều chỉnh đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ trong kế hoạch tài chính năm tiếp theo. 2. Việc kiểm toán báo cáo tài chính năm, kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra đối với Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật. Đối với chương trình, hoạt động sử dụng nguồn vốn có ràng buộc mục tiêu, Quỹ thực hiện kiểm toán riêng khi thỏa thuận với bên cung cấp vốn có yêu cầu. 3. Quỹ công khai trên cổng thông tin điện tử của Quỹ hoặc của Bộ Công Thương các nội dung: kế hoạch tài chính năm; báo cáo tài chính năm	**Giám sát kết quả, kiểm toán và công khai** Khoản 1 quy định giám sát kết quả chính sách song song với giám sát tài chính (năng lượng tiết kiệm, giảm phát thải, số đối tượng được hỗ trợ, vốn tư nhân huy động thêm). Khoản 3 quy định nội dung công khai, gồm cả lãi suất cho vay bán buôn, mức trần lãi suất cho vay lại và kết quả chính sách. Chỉnh lý sau lấy ý kiến: Khoản 2 quy định kiểm toán, thanh tra, kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật; giữ yêu cầu kiểm toán riêng khi nhà tài trợ có yêu cầu, tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính.

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	đã được kiểm toán; lãi suất cho vay bán buôn, mức trần lãi suất cho vay lại, mức hỗ trợ lãi suất, điều kiện và đối tượng được hỗ trợ; tiêu chí và kết quả lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia, tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện; kết quả cho vay, hỗ trợ, tài trợ, đầu tư hằng năm; và kết quả chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.	
	Điều 43. Trách nhiệm của Bộ Công Thương Bộ Công Thương là cơ quan quản lý trực tiếp về hoạt động của Quỹ, có trách nhiệm: 1. Trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy định này; 2. Ban hành danh mục loại hình dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tiêu chí lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia, cơ chế ủy thác, sổ tay vận hành của Quỹ; quy chế xử lý rủi ro; tiêu chí kỹ thuật, phương pháp đo lường, xác nhận và bộ chỉ tiêu kết quả sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; quy trình, thủ tục, thẩm quyền lựa chọn tổ chức tín dụng tham gia và các quy chế nội bộ khác phù hợp với Quy định này và quy định pháp luật hiện hành, sau khi lấy ý kiến các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đối với nội dung thuộc phạm vi quản lý của các Bộ và thống nhất với Bộ Tài chính đối với nội dung thuộc lĩnh vực tài chính; 3. Quyết định thành lập Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự lãnh đạo, quản lý Quỹ theo thẩm quyền; 4. Chỉ đạo, hướng dẫn Quỹ hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế, đối tác phát triển, tiếp nhận các khoản tài trợ, hỗ trợ tài chính đối với các hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; 5. Cho ý kiến đối với kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ theo quy định tại Điều 40 Quy định này; chủ trì thực hiện việc kiểm tra, giám	Trách nhiệm của các Bộ Để Quỹ thúc đẩy SDNL TK&HQ đi vào hoạt động, Bộ Công Thương đề nghị Thủ tướng Chính phủ giao: - Bộ Công Thương bố trí vốn điều lệ cho Quỹ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định của pháp luật về đầu tư công; cho ý kiến đối với kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ (khoản 5 Điều 43); - Tiếp thu ý kiến Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, bỏ Điều 44 (trách nhiệm của Bộ Tài chính) và khoản 1 Điều 45 (trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước) dự thảo trước đây, do chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính đối với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đã được quy định tại Nghị định số 376/2026/NĐ-CP và các nguyên tắc quản lý tài chính, kế toán, phân loại nợ, trích lập dự phòng của Quỹ đã được quy định trực tiếp tại Chương IV; Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao (Điều 44).

TT	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	sát việc chấp hành cơ chế quản lý tài chính; phê duyệt báo cáo quyết toán tài chính hằng năm của Quỹ; 6. Làm đầu mối giải quyết những vấn đề chung và những vấn đề liên ngành của Quỹ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định, phê duyệt. **Điều 44. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và tổ chức có liên quan** 1. Các Bộ, ngành có liên quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao. 2. [số khoản tại dự thảo 12/10/2026: khoản 3] Các tổ chức tín dụng tham gia, tổ chức chuyên môn, đơn vị thực hiện và đối tượng thụ hưởng sử dụng vốn, kinh phí đúng mục đích, đối tượng, điều kiện theo hợp đồng; thực hiện chế độ báo cáo quy định tại khoản 3 Điều 41 Quy định này và chịu sự kiểm tra của Quỹ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. **Điều 45. Sửa đổi, bổ sung Quy định** Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương sau khi có ý kiến của Hội đồng quản lý Quỹ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. **Điều 46. Tổ chức lại, giải thể Quỹ** Việc tổ chức lại, giải thể Quỹ thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với Bộ Tài chính, bảo đảm xử lý dứt điểm quyền, nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác của Quỹ theo quy định của pháp luật.	